

HOÀNG GIANG PHÚ
NGHIÊN CỨU - SƯU TẦM - BIÊN SOẠN



THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

THAY LỜI GIỚI THIỆU

GS TRẦN QUỐC VƯỢNG
(Đại học Quốc gia Hà Nội)

Cuốn sách đang ở tay bạn đọc là của nhà văn Hoàng Giang Phú viết về **Lê Tung**.

Lê Tung là một danh nhân sáng giá của Lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI.

Người viết quê Thanh Liêm - Hà Nam lại viết về người cùng quê Thanh Liêm - Hà Nam nên, dù có độ lùi của thời gian năm thế kỷ, Hoàng Giang Phú vẫn có điều kiện thuận lợi hơn nhiều người khác - như hơn tôi chẳng hạn - để ngấm đấm chất Liễu Đồi - Thanh Liêm của vùng chiêm trũng xen kẽ núi đồi với những dòng sông Đáy, sông Châu và các chi lưu đan cài, lằng đọng rất nhiều chất văn hóa dân gian mà đã một thời có nhà văn - nhà nghiên cứu "dám" mệnh danh là VĂN HÓA LIỄU ĐÔI! Có thể là hơi cao giọng quá, có thể là chưa chặt chẽ lắm về khái niệm VĂN HÓA nhưng tình người, tình quê thì lại chứa chan và, trên một ý nghĩa nào đó, là *thể tất* được.

Vùng quê ấy, theo tôi hiểu, hình như chưa giàu có gì, cũng có thể gọi là nghèo, thế mà tướng võ - tướng văn lại in đậm dấu ấn vào Lịch sử.

Võ thì chỉ kể Thập đạo tướng quân Lê Hoàn thế kỷ 10 và danh tướng bất khuất Trần Bình Trọng (cũng gốc Lê) ở thế kỷ 13 thì hầu hết - nếu không phải là tất cả - trẻ em Việt Nam có

học vấn tiểu học đều hay biết. Còn người có tri thức dân gian cao hơn sao lại chẳng hay biết bản trường ca nửa huyền sử nửa lịch sử HOÀN VƯƠNG SỰ TÍCH?

Văn, thì chỉ kể một thời đầu Lê, đã có tiến sĩ Hoàng Mông thời Nhân Tông, hoàng giáp Đỗ Minh Thái triều Thánh Tông cùng các tiến sĩ Nguyễn Sư Hựu, Dương Bang Bản (**Lê Tung**), quan cao tới Lễ Bộ thượng thư, Đông các đại học sĩ... đều xuất thân nông dân nghèo và đều sống “bình dị - cận Dân”. Thật là quý hóa!

Và, theo tôi, phép biện chứng của Lịch sử Thanh Liêm - Hà Nam phải chăng là: càng nghèo càng cố sức HỌC và HÀNH để vượt nghèo khó, vươn ra khỏi ẩn số vô danh nhưng bản sắc THANH cao - LIÊM khiết lại như là một *hằng số văn hóa* của CON NGƯỜI và MÔI TRƯỜNG này, rất đáng để chúng ta nể trọng. Thời cách mạng hiện đại, thời đại Hồ Chí Minh, thì đây là những mẫu hình Hồ Xanh, Mười Hương (Trần Ngọc Ban)...

Với sách **Lê Tung**, nhà văn Hoàng Giang Phú định viết theo thể loại “Danh nhân tiểu sử”, một thể loại mà giới Văn nghệ sĩ hiện đại vẫn thừa nhận là còn *khá hiếm hoi* trong TỪ SÁCH VIỆT NAM.

Người ta ham viết *Sử lớn* (Grande Histoire) với những khái luận, quyết luận nhiều khi đọc khá nhàm chán và ta không rõ có phải một thời chịu ảnh hưởng của nền Sử học Pháp không khi người ta coi *Tiểu sử* - dù là tiểu sử danh nhân - là thuộc loại *Sử nhỏ* (Petite Historie). Hay là vì thiếu tài liệu? Hay là vì các căn tính của Trí thức Việt Nam là thích nói và viết chung chung và khá là.. hời hợt.

Thầy tôi, GS lừng danh Đào Duy Anh, không viết một cuốn tiểu sử danh nhân nào. Một người Thầy lớn khác, GS

Trần Văn Giàu cũng thế... Có lẽ các ông là thế hệ *khai phá* nền Sử học Mác xít Việt Nam mới nên phải phát quan, *đi rộng*...

Nhưng đến thế hệ hai mà người ta quen gọi theo huyền thoại là “Lâm - Lê - Tấn - Vương...” thì chỉ có Đinh Xuân Lâm, Đặng Huy Vân viết được vài cuốn tiểu sử không nổi tiếng gì cho lắm về Hoàng Hoa Thám, về Nguyễn Trường Tộ.

Thế hệ trước, với tôi, chỉ có *một người* để đời với các bộ danh nhân tiểu sử *Lý Thường Kiệt, La Sơn phu tử*... là cố GS Hoàng Xuân Hãn.

Thế hệ tôi, lại chỉ có mỗi một mình Chương Thâu thâm canh đến nơi đến chốn về Phan Bội Châu (bà Minh, cháu ngoại Phan Châu Trinh cũng đã cố gắng gom góp nhiều tư liệu về ông mình song bà đại sứ này là một nhà ngoại giao chứ không phải (là một sử gia chuyên nghiệp).

Tôi nghĩ: Giới sử học Việt Nam nên *xấu hổ* - dù có viện ra bất cứ lý do chủ - khách quan nào để biện chính - khi các cuốn sách dày cộp, ngôn ngữ tài liệu và nhận định về các danh nhân Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp... đều do người ngoài, các sử gia - văn gia - nhà báo nước ngoài viết.

Ngay một danh nhân văn hóa Thế giới khác của Việt Nam là *Nguyễn Trãi*, theo tôi giới Văn - Sử - Triết Việt Nam cũng chưa có một tác phẩm “để đời” nào! Sách của Nguyễn Lương Bích ư? của Bùi Văn Nguyên ư? Chưa thể, nói theo người Pháp, là *Chef d'oeuvre* (danh tác) được! Hoa Bằng Hoàng Trúc Trâm, với *Trần Hưng Đạo*, với *Quang Trung* thì cũng vậy vậy mà thôi.

Tôi thua kém hèn ngu cả trăm lần so với các vị tác giả - sử gia mà tôi vừa dẫn trên, kém đến nỗi với mỗi danh nhân, đã nửa đời *làm Sử* (faire Histoire) mà tôi chỉ viết nổi vài “mẫu

chuyện” (ví như về Trần Thủ Độ, về Trương Trừng...). Đọc những dòng này, giới Sử học Việt Nam có “máng chửi” tôi đến đâu đi nữa... thì tôi cũng rán chịu nhưng quyết không “bẻ cong ngòi bút” đổi thay ý kiến!

Tôi chưa nói cuốn *Lê Tung* của nhà văn Hoàng Giang Phú là hay, là sâu sắc.

Tôi được đọc bản thảo *rất muộn*, khi sách đã lên khuôn. Có nhiều lỗi vi tính, chính tả... Tác giả bảo tôi: Em đã sửa!

Cùng ông Hán học Dương Văn Vương *tim lại được* và *phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ* được tập thơ *Giang hồ chí sự* của **Lê Tung** là một công lao lớn của Hoàng Giang Phú - cũng như việc sưu tầm và biên dịch các thân tích do **Lê Tung** viết và sưu tập các câu chuyện dân gian về **Lê Tung** - đã góp nhiều tài liệu để ta hiểu thêm về Lê Tung và các di tích - nhân vật lịch sử thời Ông và gần thời đại Ông. Tôi ít khi đọc một bản thảo sách nào *liền một mạch* như đọc cuốn **Lê Tung** này và học hỏi được rất nhiều điều...

Nhưng khi tôi rụt rè nêu ra một số câu chữ trong bản thảo có vẻ như dịch sai hay chưa sát, tác giả bảo tôi: Vâng, tất nhiên rồi. Thầy ạ, trí lực bọn em còn kém lắm, giờ không sửa được nữa. Chờ tái bản thầy ạ!

Cầm lòng vậy “Đành lòng vậy” nhé, bạn đọc thân yêu!

Trung thu Giáp thân 2004

NHÀ SỬ HỌC LÊ TUNG (THỜI LÊ SƠ THẾ KỶ XV)

I. QUÊ HƯƠNG – THÂN THỂ – SỰ NGHIỆP

Lê Tung tên thật là Dương Bang Bản. Sinh năm 1451-(...) Quê quán xã An Cừ, huyện Thanh Liêm, trấn Sơn Nam, nay là xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm, Hà Nam. Xuất thân từ gia đình nghèo, cha mẹ mất sớm, từ nhỏ Dương Bang Bản đã phải đi làm con nuôi gia đình họ Lại ở Sơn Nga⁽¹⁾. Là người sớm có chí và thông minh, quyết vượt lên số phận và ông đã thành đạt trên con đường khoa bảng.

Cũng do hoàn cảnh gian truân, lận đận nên đến năm 33 tuổi ông mới đỗ Đệ nhị giáp tiến sỹ (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 15(1484) dưới triều vua Lê Thánh Tông. Từ đây, con đường làm quan được mở ra với ông. Do một lòng đem tài đức phụng sự nhà nước nên ông được nhà vua ban Quốc tính, đặt tên là Tung. Sử sách chép là Lê Tung.

1. Liễu Đồi – một vùng quê ông

Quê hương Lê Tung ấp An Cừ thưở ấy, xã Liêm Thuận ngày nay vốn là vùng văn hóa dân gian Liễu Đồi. Từ thưở xa

(1) Nay là thôn Chàm xã Liêm Thuận.

xưa đã được nhân dân nơi đây sáng tạo, lưu truyền, gìn giữ tự bao đời một kho tàng văn hóa dân gian quý báu, phong phú, lành mạnh, hào hùng với một dung lượng có một không hai nơi làng quê đất Việt.

Ấu cũng bởi hình sông thế núi mà tạo hóa đặt bầy, để ngay từ cái thuở ngàn xưa ấy đã sinh ra cho vùng đất này những người con anh hùng, những danh nhân khoa bảng, làm rạng danh trang sử vàng của dân tộc, lưu tiếng thơm mãi mãi cùng non sông, với muôn đời hậu thế.

Xin hãy ngược dòng lịch sử.

Ngay từ thuở Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn Thập nhị sứ quân, thì ngay thôn Bảo Thái cách làng An Cừ của Lê Tung chỉ một quãng đồng, đã xuất hiện ba chàng trai cùng một làng say sưa võ nghệ. Rồi tập mã chiêu binh kéo quân về Hoa Lư theo Đinh Bộ Lĩnh thế đông sinh tử có nhau. Cho tới ngày giang sơn thu về một mối, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi - Đinh Tiên Hoàng đế thì cả ba chàng trai đều trở thành ba vị anh hùng hào kiệt. Đó là Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, Phó thập đạo tướng quân Nguyễn Minh Quang, Đại tư đồ Đinh Điền.

Năm 980, đất nước trước họa xâm lăng, của giặc phương Bắc, sự mất còn trong gang tấc, Lê Hoàn lên ngôi vua. - Lê Đại Hành - Một ông vua tài trí thao lược, đánh Tống, bình Chiêm, giữ yên bờ cõi giang sơn.

Vào thời Trần chống quân Nguyên Mông, cũng ở làng Bảo Thái lại xuất hiện Bảo nghĩa vương Trần Bình Trọng vốn họ Lê, dòng dõi Lê Đại Hành. Trước sự căm dỗ của quân giặc, ông đã khảng khái quát vào mặt chúng: *"Ta thế làm ma nước Nam, chứ không thèm làm Vương đất Bắc"*. và ông đã anh dũng hy sinh trước mũi kiếm quân thù.

Người dân nơi đây, anh hùng bất khuất trước họa xâm lăng đồng thời cũng là những con người cần cù lam lũ, hiếu học. Ngay thời Lê sơ đã có Tiến sỹ Hoàng Mông đời Lê Nhân Tông. Hoàng giáp Đỗ Minh Thái đỗ vào khoa Tân Mão triều vua Lê Thánh Tông. Nguyễn Sư Hựu làm quan đến Lễ bộ Thượng thư, Đông các đại học sỹ. Họ đều là những người con sinh ra và lớn lên giữa vùng quê nghèo lam lũ như Nguyễn Sư Hựu xuất thân từ một gia đình nông dân ở thôn Đống Thượng xã Liêm Túc, đã vượt nghèo khó thành tài được ghi tên bảng vàng, bia đá.

2. Hoàn cảnh: Dương Bang Bản thuở thiếu thời cũng chung một số phận gian truân mọi bước. Trong "Đăng khoa lục" triều Nguyễn và truyện dân gian vùng quê này kể về ông như sau:⁽¹⁾

Dương Bang Bản người làng An Cừ huyện Thanh Liêm, ông cha đời đời nghèo khó. Thuở nhỏ có một người trong Tổng muốn chọn một miếng đất để mộ cho tổ tiên, liền đi tìm thầy địa lý chọn huyệt đặt mộ phần. Một đêm người ấy thấy vị Thần về báo mộng: "Miếng đất ấy nhà người không để được mà phải nhường cho nhà Dương Bang Bản thì mới phát phú quý được". Người ấy lo sợ không dám trái lời. Bèn xin rước mộ ông nội Bang Bản để vào đấy. Quả là đắc địa. Sau Dương Bang Bản thi đậu Hoàng Giáp khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15, làm quan đến Lễ bộ Thượng thư, được tứ tính họ Lê đặt tên là Tung, viết nên cuốn "Việt giám tổng luận". Tuy tài giỏi là vậy nhưng đời đời độc đinh. Đến đời Lê Tung cũng chỉ sinh được một con trai và thuê người vú em chăm sóc. Người

(1) Cuốn "Đăng khoa lục" bản viết tay, hiện còn lưu giữ ở một gia đình nhà nho ở làng Chầy xã Liêm Thuận quê ông.

vú em nọ có một cô em gái lấy chồng về Thiên Bản xã Vĩnh Lại (nay là Vụ Bản – Nam Định). Người em gái này cũng sinh được một đứa con trai và vẫn thường bế con về nhà chị ở vú chơi. Kỳ lạ, hai đứa bé lại cùng sinh một ngày, cùng tháng năm lại giống nhau như hai giọt nước. Cô em gái nọ liền bàn mưu với chị đem đánh tráo. Mọi việc trót lọt mà chẳng hề ai biết. Người chồng cô ta làm nghề chài lưới. Người con trai đánh đổi được đến đời sau sinh ra Phạm Đình Kính, đậu tiến sỹ khoa Canh Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh làm quan tới Lại bộ Thượng thư, Đông các đại học sỹ. Còn đứa con nhà chài lưới kia sau cũng theo học nhưng truyền đời chẳng ai đỗ đạt gì. Và đời đời sống nghề thuyền chài...”

Sinh ra trong hoàn cảnh như vậy, nhưng được nuôi dưỡng bởi mạch nguồn văn hóa dân gian vô tận, được hun đúc lòng yêu nước nồng nàn, Dương Ban Bản quyết luyện rèn tinh thần hiếu học, nuôi chí thành tài đặng mai ngày phò vua, giúp nước, cái ngày hiển vinh ấy đã trở thành hiện thực.

3. Sự nghiệp:

Năm 33 tuổi ông đậu tiến sỹ thời vua Lê Thánh Tông niên hiệu Hồng Đức thứ 15. Do có nhiều tài đức cống hiến cho triều đình nên nhà vua ban quốc tính đặt tên là Tung. Sử sách gọi là Lê Tung.

Lê Tung làm quan trải liền 5 triều vua:

Lê Thánh Tông (1460-1497)

Lê Hiến Tông (1498-1504)

Lê Túc Tông (1504...)

Lê Uy Mục (1505-1509)

Lê Tương Dực (1509-1516)

Đặc biệt, năm 1512, ông được Vua Lê Tương Dực giao cho ông giữ liền ba chức vụ quan trọng:

- Thượng thư Bộ Lễ
- Quốc tử giám tế tửu
- Đông các (điện) Đại học sỹ

4. Cuộc đời làm quan của Lê Tung

+ Năm 1484, sau khi thi đỗ, ông làm quan Đô cấp sự trung lại khoa

+ Năm 1493 (Hồng Đức thứ 24) ông được sung chức Phó đoàn sứ bộ sang nhà Minh mừng lập Thái tử.

+ Năm 1494 (Hồng Đức thứ 25) Vua Lê Thánh Tông cử làm Phó điền sứ vùng Nghĩa Hưng – Sơn Nam hạ mộ dân nghèo không ruộng, lưu tán đến đây khai hoang lập ấp và chia ruộng cho họ cấy cấy.

+ Năm 1497 Vua Lê Thánh Tông mất, Lê Tăng lên ngôi tức vua Lê Hiến Tông, ban quốc tính cho Lê Tung và giữ một chức vụ quan trọng trong Bộ lại.

+ Năm 1499 tức năm Kỷ Mùi, niên hiệu Cảnh Thống thứ 2, Vua Lê Hiến Tông, định lệ khảo khóa, ra sức dụ cho Bộ Lại thượng thư Trần Cận, Lại khoa đô cấp sự trung Lê Tung, đảm nhiệm nội dung: *“Chọn các tước hiệu dưới quyền, người nào có công, có võ nghệ, có tài năng tri thức lại liêm khiết, mẫn cán thì giữ lại. Các văn võ trong ngoài giữ chức đủ 9 năm nếu đúng có tài cán thì được thăng thưởng. Còn những kẻ bỉ ổi, tham nhũng cầu may thì tâu lên để trị tội... Người nào tuổi già, đau yếu thì bãi chức trở về làm dân...”*

* Cùng năm này, ông được Vua Lê Hiến Tông cử đi đón sứ bộ ở biên giới Lạng Sơn.

+ Năm 1505, ngày 05 tháng 6 năm Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh nguyên niên (1505) vua Lê Uy Mục bổ Lê Tung làm Thừa tuyên sứ Thanh Hoa.

+ Năm 1507: Sứ nhà Minh, Hàn lâm biên tu Thẩm Đào và Công bộ cấp sự trung Hứa Thiên Tích sang phong vua làm An nam quốc vương. Sau đó, vua sai Thừa chính Thanh Hoa Lê Tung và Hàn lâm kiểm thảo Đinh Trinh, Giám sát ngự sử Lê Hiếu Trung dẫn đoàn sứ bộ sang nhà Minh tạ ơn.

* Sau, vua Lê Uy Mục là vị Vua lơ là chính sự, ăn chơi xa xỉ, hoang dâm vô độ lại thích giết những Tôn thất, Công thần có ý không ủng hộ mình. Bên ngoài thì bòn quan lại, quý tộc, ngoại thích dựa thế nhà vua tha hồ hoành hành cướp bóc dân lành. Dân tình đói khổ trăm chiều. Giản tu Công Dĩnh bị giam trong ngục tối đã tìm cách thoát ra tìm về Thanh Hoa. Đến cửa Thần Phù được viên quan Văn Lang ra đón lập làm Minh chủ. ở đây đã có các đại thần như: Ngô Diễn, Ngô Khế, Nguyễn Bá Cao, Thanh Hoa tổng binh thiên sự Nguyễn Bá Tuân... Thừa tuyên sứ Thanh Hoa Lê Tung cũng có mặt. Mọi người bàn bạc lo rên đúc vũ khí cùng khởi binh lật đổ Lê Uy Mục. Ngày 8 tháng 11, Giản Tu Công Dĩnh từ Thanh Hoa, đem các đại quân thủy bộ cùng tiến về Thăng Long. Đạo quân thủy đến núi Thiên Kiện ở cạnh sông Đáy huyện Thanh Liêm bắt được một viên tướng chỉ huy Thủy binh của triều đình. Quân của Giản tư Công Dĩnh lại đánh thắng một trận lớn ở Châu Cầu (nay là thị xã Phú Lý). Trước sức mạnh uy hiếp của đạo quân nghĩa, ngày 11 tháng 12 năm 1509 Lê Uy Mục đã phải uống thuốc độc tự tử.

* Giản tu Công Dĩnh lên ngôi vua, tức vua Lê Tương Dực, lấy niên hiệu là Hồng Thuận. Vua sai Lê Tung và các đầu mục như Lê Quảng Độ, Lê Điều, Nguyễn Văn Lang đi sứ sang nhà Minh, dâng biểu trần tình để tránh đi mọi sự sách nhiễu của

chúng với triều đình ta. Đó là sách lược mềm dẻo của các triều đại phong kiến nước ta trước âm mưu xâm lược, thôn tính Đại Việt của phong kiến phương Bắc.

* Năm 1510 Hồng Thuận năm thứ 2, nhà Vua định công trạng cho những người ứng nghĩa. Lê Tung lập công lớn nên được điều từ Thanh Hoa (Thừa tuyên sứ Thanh Hoa) ra kinh thành Thăng Long giữ chức Thượng thư Bộ Lại.

Vua lại ban chức Đôn thư Bá (tức Bá hiệu Đôn thư).

* Năm 1512, vào ngày 3 tháng 3, vua Lê Tương Dực lại gia phong Lê Tung làm Thiếu bảo bổ giữ chức Thượng thư Bộ Lễ, Đông các đại học sỹ, kiêm Quốc Tử giám tế tửu.

* Năm 1513, Hồng Thuận thứ 5, nhà vua cho dựng bia đá, ghi tên các vị tiến sỹ năm Hồng Thuận thứ 3 khoa Tân Mùi (1511). Nội dung văn bia ngoài việc phản ánh tình hình khoa thi và số người đỗ đạt như bất cứ văn bia nào. Nhưng lần này, Lê Tung đã gửi gắm vào văn bia những điều suy nghĩ sâu sắc của ông về vấn đề nhân tài, chính sách đào tạo nhân tài, chức phận kẻ sỹ và nhận định vị trí nhân tài.

* Năm 1514 Lê Tương Dực sai Lê Tung soạn bài “Đại Việt thông giám tổng luận”. Theo Phan Huy Chú thì “*Bấy giờ Vũ Quỳnh tiến sách thông khảo, Tương Dực để muốn nhặt những điều cốt yếu để làm tổng luận cho tiện xem mới sai Lê Tung làm sách này*”. Bài Tổng luận của Lê Tung đã được các soạn giả **Đại Việt sử ký toàn thư** đưa toàn bộ vào phần mở đầu của bộ Quốc sử.

Là một nhà khoa bảng, học vấn uyên bác, đi nhiều biết rộng, ông còn để lại cho đời tập thơ “Giang Hồ Chí Sự” và những văn bia, thân phả, truyện ký rải rác trong dân gian, trong đình chùa ở các miền nước ta thời đó.

Suốt chặng đường 30 năm làm quan, Lê Tung đã đem tài đức phục vụ nhà nước phong kiến thời đó trên nhiều lĩnh vực.

Sử học – Ngoại giao – Giáo dục – Văn học.

Song sự cống hiến xuất sắc và tiêu biểu nhất là lĩnh vực sử học. Với cuốn “Việt Giám Thông Khảo Tổng Luận” tên tuổi của Lê Tung cũng đáng được lưu lại muôn đời sau.

II. LÊ TUNG – NHÀ SỬ HỌC TIÊU BIỂU THẾ KỶ XV

A. PHƯƠNG PHÁP VIẾT SỬ CỦA LÊ TUNG

Dưới thời phong kiến tự chủ, nền văn hóa Việt Nam, chịu ảnh hưởng khá sâu sắc văn hóa Trung Quốc, trong những ảnh hưởng đó, đặc biệt phải kể tới Sử học. Phép chép sử của các nhà sử học Việt Nam thời xưa là mô phỏng cách chép sử của các nhà sử học nổi tiếng của Trung Quốc mà chủ yếu là hai loại: Biên niên và Kỷ truyện để ghi chép lịch sử.

Riêng cuốn “Việt giám thông khảo tổng luận”, Lê Tung không dập theo khuôn mẫu ấy. Ông tìm lối Sử bình để viết: “Sử bình là tên gọi chia mục trong Sử bộ của thư viện đời xưa. Tiêu Công Vũ đời Tống (960-1279) là tác giả cuốn “Quận trai độc thư chí” phân mục lục Sử học chia làm 13 loại trong đó có Sử bình. Nội dung của Sử bình là: Nghiên cứu, luận bình đối với thư tịch, sử liệu. Hoặc là bình luận các sự kiện lịch sử...”⁽¹⁾

Ông dùng phương pháp Sử bình để bình luận trong suốt cả một tác phẩm mang tính chất Tổng luận. Trên cơ sở đã khảo kỹ rồi, không cần khảo thêm. Như người đã nắm vững quy luật lịch sử, ông đi sâu vào bình, để soi xét, làm sáng tỏ những tấm

(1) Nguồn trích dẫn: Từ nguyên (Tu đích bản) đệ nhất sách. Thương vụ ấn thư quán: Bắc Kinh: 1992 trang 470 (Trung văn).

gương trong sử sách, làm bài học cho mọi người mà trước tiên là các bậc đế vương.

Đối với chúng ta cuốn “Việt giám thông khảo luận” với thuật ngữ “Sử bình”, cũng là một tấm gương soi rọi. Những việc đó, ông đã làm quá tốt đẹp, vượt ra ngoài yêu cầu trước mắt của vua Lê Tương Dực.

Thượng thư Hoàng Giáp Vũ Quỳnh vào năm 1511 đã soạn song bộ “Việt giám thông khảo” gồm 26 quyển chữ Hán với hai phần:

1) *Ngoại ký*: Từ thời Hồng Bàng đến 12 sứ quân.

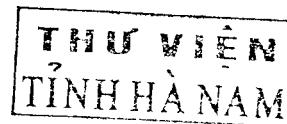
2) *Bản ký*: Từ Đinh Tiên Hoàng đến Lê Thái Tổ.

Trước bộ sách đồ sộ ấy, vua Lê Tương Dực sai Lê Tung tóm tắt cho gọn để dễ đọc. Bằng sự mẫn tiệp và sức làm việc phi thường, chỉ trong một năm 1514, Lê Tung đã hoàn thành tác phẩm: rút gọn 26 quyển mà rất đủ, rõ ràng.

Với lối viết Sử bình, ông không tóm tắt lịch sử theo từng triều đại mà dựa theo các sự kiện chủ yếu để lần lượt bình luận về từng bậc đế vương, dọc theo chiều thời gian: về đức độ, tài trí, về sự nghiệp ngắn dài không đều nhau. Với tinh thần phê phán nghiêm túc. Có khen, có chê. Sẵn sàng nói lên sự thật. Không né tránh, không hòa theo tung hô một chiều. Và, ông đã thể hiện được chính kiến, quan điểm tích cực của mình với lịch sử.

Bằng văn chương chính luận, lời lẽ trau chuốt, lý luận sắc bén đầy sức thuyết phục để khuyên răn vua Lê Tương Dực, một ông vua say mê tử sắc, hãy tỉnh ngộ mà hiểu ra cái lẽ hưng vong của các triều đại trước. Với hy vọng vua soi vào mà sửa mình, mà tránh xa với các vết xe đổ của các vương triều xưa.

ĐC: 423



Quả là ý nghĩa tác phẩm của Lê Tung còn lớn hơn rất nhiều so với các việc gọi là “Tổng luận” mà nhà vua giao cho.

Ở một nước có khí hậu gió mùa nhiệt đới như ở nước ta “*phong trần đến cả sơn khê*”. Rồi binh lửa, can qua, sức tàn phá của thiên nhiên và con người làm tác phẩm của Vũ Quỳnh bị mất mát.

Cái mất mát đáng tiếc ấy đã được Lê Tung bù lại. Lê Tung đã làm chúng ta yên tâm hơn khi hình dung lại diện mạo gốc bản của Vũ Quỳnh. Điều quan trọng hơn nữa, có thể gọi là độc đáo của tác phẩm: Lê Tung đưa đế vương ra để bình luận, mổ xẻ làm gương cho thiên hạ. Vàng ngọc giao cho thiên hạ cũng là ở đây. Dột từ nóc, làm cho thiên hạ xấu xa cũng là ở đây. Không thể vỗ ngực cho rằng: Đế vương bao giờ cũng là đúng. Khuôn vàng thước ngọc, đường lối của đế vương bao giờ cũng là hoàn hảo?

Ngay mở đầu tác phẩm, Lê Tung đã viết: “*Từ khi Khổng Tử sửa sách thượng thư để làm điển mô thì đạo: Tu, Tề, Trị, Bình của đế vương càng rõ, Xuân Thu vốn là sách của nước Lỗ. Từ khi Khổng Tử làm kinh Xuân Thu để định khen chê thì quyền điển lễ mệnh thảo của thiên hạ càng tôn. Cho nên các đế vương, thánh minh trị thiên hạ có chí ở trách nhiệm làm vua, làm thầy, không thể không nghiên cứu học vấn của các bậc đế vương thì không thể không biết rõ cái lý đời xưa, đời nay*”.

Rõ ràng, vua không thể chỉ nhờ người khác học hộ. Hoặc chỉ cho kẻ khác có học vấn hơn để làm tay chân. Đặc biệt Sử bình của Lê Tung, ý tại ngôn ngoại là ở đây.

Với từng bậc đế vương, Lê Tung khen, chê vắn tắt mà rất đủ, điểm đúng chỗ. Xét về dàn bảy bố cục tác phẩm, Lê Tung đã làm được việc đãi cát tìm vàng để nổi bật “*Cái lý sự đời*

xưa, đời nay “*cái lẽ hưng vong xưa nay*”. Lê này nổi lên là có nguồn gốc từ ba lý do sau:

1. Coi nhẹ đạo cương thường

Đạo Trời, Đất không thể ngoài cương thường thì đạo của đế vương cũng không thể ra ngoài cương thường. Lê Tung xem đó như một nguyên lý, như tiêu chuẩn để phân định đúng, sai, chính, tà. Đặc biệt nó là nguyên nhân sâu xa của sự hưng vong của đế vương và các triều đại đế vương. Để giải thích thuật ngữ đạo “Cương thường”, Lê Tung dẫn sách Chu dịch nói rằng: “*Có trời đất rồi sau mới có muôn vật. Có muôn vật rồi mới có vợ chồng. Có vợ chồng rồi sau mới có cha con. Có cha con rồi sau mới có Vua Tôi.*”

Sách Đại học nói rằng: “*Lòng có chính thì sau mình mới sửa được. Nhà có Tề thì sau nước mới Trị được. Nước có Trị thì sau thiên hạ mới Bình được*”.

Cho nên ông luôn gắn Nhỏ với Lớn. Nhà với Nước... Do vậy ông đã công bằng mà nhận xét về các vương triều.

Ví dụ: Luận về nguyên cơ suy vong của Triều Đinh là nguyên do: “*Tam cương không chính... Bỏ con đích, lập con nhỏ mà ân tình cha con trái lìa. Lập 5 hoàng hậu ngang nhau mà nghĩa tình chồng vợ rối loạn. Yêu quý tin dùng Đỗ Thích mà thành vụ giết Vua, cướp ngôi để đến đạo Vua tôi không còn...*”

Ông đã công bằng nhận xét tư cách Lê Hoàn: “*Đại Hành phế con Đinh Hoàng, giáng Vệ Vương, thế là không có nghĩa Vua tôi. Sinh được chín con trai mà không sớm lập Thái tử, thế là không có ân cha con; Lập đến 5 hoàng hậu mà lại gian dâm với bề trên là Đinh Hậu, thế là không có đạo vợ chồng, chỉ biết có lòng dục mà không biết tình nghĩa. Biết có mình*

mà không biết có con. Thích giết chết mà không thích làm sống. Thích hình phạt mà không thích ân đức. Mình chết thì nước cũng bị diệt theo là do chứa điều bất nhân nhiều lắm...”

Nhân đây, chúng ta không khởi phân vân về vụ án Đỗ Thích hành thích hai cha con Đinh Tiên Hoàng đã ngàn năm nay, chưa rõ kẻ chủ mưu. Trong Triều lúc ấy có bốn ông tứ trụ ngôi lù lù. Đỗ Thích chỉ là viên quan nhỏ làm sao mà cướp được ngôi vua? Ai có mưu toán vị thì đã rõ rành rành! Tại sao chỉ Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn là con cả bị giết mà Dương Vân Nga và Đinh Toàn (6 tuổi) vẫn bình yên? Lại còn giả thuyết cho rằng Toàn không phải họ Đinh mà là họ Lê(!)?

Sau này khi Đinh Toàn chết trận, Lê Hoàn ôm xác Toàn khóc nức, gào thét thảm thiết như thâm tình thiết cốt cha con. Chuyện này sử có chép, và dân gian luận theo hiểu của mình.

Rõ ràng là đáng quân vương mà lòng đầy dục vọng. Bởi đã xa cái gốc đạo là Ái và Kính. Mà cái Ái và Kính là cái nền cho sự giáo hóa công hiệu và Lê Tung đã hạ một câu: “... *Dẫu không muốn suy có thể được không?*”

Là người đã từng đèn sách nơi cửa Khổng sân Trình đã từng giữ chức vụ cao nhất ở Văn miếu Quốc Tử Giám, (Quốc tử giám tế tửu) ông vận dụng khá sâu sắc đạo Khổng để đánh giá và nhìn nhận việc đời. Lại một lần nữa, ông bình về sự hưng vong, triều nhà Trần, một vương triều hùng mạnh nhất trong các Vương triều phong kiến nước ta. Đã từng ba lần đánh tan đế quốc Nguyên Mông, bằng lối văn Sử bình, ông viết:

“*Nhà Trần cả thủy 13 đời vua, hưởng nước 170 năm. Các Vua đáng khen thì Trần Thái Tông có lượng Đế vương, Thánh Tông có đức nhân nghĩa. Nhân Tông có công trùng hưng. Anh*

Tông có lòng đại hiếu. Minh Tông có thể chế văn trị. Nghệ Tông có công khôi phục... Song Huệ Tông nhà Lý bị giết, chẳng còn đạo vua tôi – người nhân không ai làm thế. Đường đường một vị thiên tử mà đi làm Thiên sư Trúc Lâm – Người có trí không ai làm thế. Đoan trang con gái nhà Vua mà gả cho Chiêm Thành làm vợ – Người có Lễ không ai làm thế. Thân đi đón vợ cho con – Thế là nhân luân đã rối loạn. Yêu chiều con gái kẻ phường hát – Thế là tai họa đã nảy mầm. Rong chơi ngoài vườn hoa hậu cung – Thế là chính trị đã ruồng rọt. Đạo: “Tu – Tề – Trị – Bình” của Đế vương hẳn có như thế ru?!”

Đoạn văn chỉ hơn mười dòng, nhưng ông đã dựng lại đầy đủ về sự hưng vong của một triều đại bởi chẳng đã buông lỏng lẽ cương thường rời xa Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, Tu, Tề, Trị, Bình dẫn đến sự suy sụp một vương triều hùng mạnh. Đủ cho ta suy ngẫm.

2. Là do sùng bái đạo Phật

Cách đây hàng nghìn năm đạo Phật đã du nhập vào nước ta. Thuyết kinh Phật chỉ khuyên dạy Phật tử tám lòng từ bi hỷ xả. Lối sống chính trực và sự thật cuộc đời. Gìn giữ nhân phẩm và trí tuệ. Đức Phật không dạy chúng ta đặt niềm tin vào sự cầu nguyện, vào nghi lễ. Bởi Phật ở tại lòng ta: “Phật tức tâm”. Sự giác ngộ bản tâm là căn bản cho mọi biến cải. Nó như là đường lối duy nhất để chứng đạo.

Nhưng rồi bước sang thời Lý, sự sùng bái đạo Phật một cách thái quá. Sử gia Lê Văn Hưu nhận xét về Phật giáo thời Lý: “*Lý Thái Tổ lên ngôi mới được hai năm, miếu chưa dựng, đàn xã tắc chưa lập mà trước đó đã dựng chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa quán ở các bộ và làm tăng hàng ngàn người kinh sư... Dân chúng quá nửa làm sư sãi,*

trong nước chỗ nào cũng chùa chiền. Ruộng đất nhà chùa một bộ phận khá lớn. Nguồn gốc há chẳng phải từ đây?” Cũng chính vì thời đó và thời trước đó, bọn phong kiến phương Bắc đã lợi dụng Phật giáo để mê hoặc nhân dân. Chúng truyền bá các hình thức mê tín, tà thuật, phù phép, đào tạo hàng loạt thuật sỹ, đạo sỹ, tăng nhân chuyên sống bằng nghề ma chay, bói toán. Các chùa chiền mất dần ý nghĩa trang nghiêm, tôn kính nơi phụng thờ của phật tử, muôn dân.

Lê Tung đã nhận thức được căn gốc, chân lý đạo Phật và hiện trạng thờ Phật của các Vương triều qua, và ông không ngại gì việc phê phán thẳng thắn các triều Vua đã sùng Phật một cách cuồng tín, mê muội.

“Với hai triều đại nhà Lý, nhà Trần mất nước tuy do ở cương thường rồi loạn. Nhưng cũng là bởi mê tín dị đoan. Phát tiền kho làm tượng Phật. Xuất đồng kho để đúc chuông lớn. Đem giấy kho để viết kinh Phật. Là thiên tử mà đi làm đại sỹ. Là phi tần mà làm khu tu ni. Là Vương chúa mà làm tăng chúng. Thế mà con cháu nhà Lý bị giết bởi tay hung kiếm Trần Thủ Độ mà Phật chẳng cứu nổi.

Nhà Trần thờ Phật hết lòng. Thế mà tông thất nhà Trần bị giết bởi gian trá Hồ Quý Ly mà Phật cũng chẳng độ được. Thế thì việc thờ phật có ích gì không?”

Ông lại viết: “... Lý Nhân Tông thích điếm lành. Sùng thượng đạo Phật. Đánh thắng giặc cũng quy công cho Phật. Sao mà ngu thế?”

Lý Anh Tông tin dùng đạo Phật mà đặt khoa tăng đạo. Sao mà tối thế.

Vâng, “Ngu thế”, “Tối thế”.

Trước Hoàng thượng, nếu không phải là một trí thức uyên thâm, đầy bản lĩnh và tấm lòng quả cảm, chắc không ai dám hạ hai câu tào bạo đến rợn người như vậy. Và chúng ta dễ hiểu trong sử sách đã ghi lại ngay thời ông, thời Lê Thánh Tông hoàng đế đã hạn chế Phật giáo chặt chẽ hơn. Năm 1461 nhà vua cấm quan lại và nhân dân không được xây thêm chùa chiền mới. Không tự tiện đúc chuông, tô tượng. Đặt lệ thi tăng nhân, buộc các nhà sư trên 50 tuổi phải thông hiểu kinh phật và qua một kỳ khảo hạch mới được nhà nước công nhận. Ngoài ra đều phải hoàn tục.

Tóm lại, Lê Tung cho rằng việc sùng bái đạo phật một cách thái quá chỉ là sự hao tiền tốn của, sao nhãng việc đời cũng là một trong những nguyên nhân góp phần suy vong của các triều vua thời đó.

3. Quan điểm mệnh trời và lòng người

Qua “Tổng Luận”... Lê Tung chỉ rõ sự hưng vong một triều đại là do “Mệnh trời” xong “Mệnh Trời” thống nhất với “Lòng Người”. Cũng như nhiều nhà nho khác, khi giải thích mọi sự biến cải ở thế gian đều quy về “Mệnh Trời” coi đây là cái lý tối cao, mang tính định mệnh. Thì Lê Tung cũng không vượt ra ngoài khuôn mẫu ấy. Bởi trong tác phẩm, ông cho rằng: Đinh Tiên Hoàng thống nhất được đất nước là nhờ “Trời cho người theo”. Lý Thái Tổ lấy được ngai vàng là do: “Ứng mệnh trời, thuận lòng người”. Nhưng ta còn thấy cái “**Mệnh Trời**” của Lê Tung là gắn liền với “**Lòng Người**” – gắn với dân. Cũng có thể nói ngược lại “Lòng Người” là biểu hiện của “**Mệnh Trời**” ý Dân là ý Trời (Trời thì xa, dân thì gần). Đây là một quan điểm tiến bộ của ông. Quan điểm này ở chừng mực nào đó đã vươn lên trên quan điểm Mệnh trời

mang tính chất Định mệnh, xa rời Dân với không ít nhà nho đương thời.

Phải chăng ông đã thấm nhuần sâu sắc đạo Khổng đã dạy: *"Thiên căn vu dân. Dân chi số dục. Thiên tất tòng chi"*. Có nghĩa là: *"Trời thương dân. Dân muốn điều gì, Trời cũng theo"*. Trời trông thấy, tự ở dân ta trông thấy. Trời nghe thấy, tự ở dân ta nghe thấy. Trời với dân là một. Trên dưới giao thông với nhau.

Chính vì triết lý sâu xa đó, niềm tin của Bác Hồ dành hết cho nhân dân. Vì Bác quán triệt quan điểm của Khổng giáo về *Thân dân, Ái dân, Ưu dân, Trọng dân*.

Ngay từ năm 1951, Người đã có những tiên đoán: *"ý dân là ý trời. Để quốc Pháp làm trái ý dân, ý trời cho nên chúng sẽ thất bại"*.

Vậy muốn biết lòng trời thì cứ xem lòng dân.

* Phép Xuân Thu trong "Tổng luận" của Lê Tung, Ông đã thể hiện sâu sắc, tức là phép Chính – Ngụy khi biên soạn sử sách và tỏ thái độ phân minh của nhà Sử học.

Trong sách Xuân – Thu có hai chữ nghĩa: Chính Danh – Tự, Định Danh – Phận, Lê Tung viết:

"Bọn loạn tặc lúc còn sống thì trời đất không dung. Sau khi chết thì khó tránh phép khen chê của Kinh Xuân Thu... Cho nên danh có chính hay không được đề ra. Như ông phê phán Lê Long Đĩnh "Là em giết anh để cướp lấy nước. Thế là loạn tặc quá lắm. Mà sử thần chép là Hoàng Đế thì danh không chính".

* Riêng với Lê Thái Tổ thì ông chỉ khen: *"Lấy thiên hạ ở giặc cuồng Minh, cướp đoạt thế là được thiên hạ rất chính đáng"*. Song với ông vua như Lê Uy Mục, Lê Tương Dục

đương thời nổi tiếng là **"vua quý", "vua lợn"**, Lê Tung chưa thể phê phán thẳng thắn. Nhưng với tác dụng của phép Xuân Thu mà ông nêu ra trong "Tổng luận..." hẳn phải có tác dụng.

Về thuyết Danh Chính, với những vị nổi dậy chống lại bọn thống trị phương Bắc, Lê Tung cũng có những nét đáng chú ý hơn. Nếu "Đại Việt Sử ký toàn thư" cho rằng: "Tiền Lý Nam Đế chỉ là xưng hiệu lúc bấy giờ. Không phải có lên ngôi Hoàng Đế thực, cho nên còn sống thì chép là Đế. Chết thì chép là Hoàng theo lệ chư hầu". Thì ngược lại Lê Tung ca ngợi Lý Bí: *"Có đại lược về quy hoạch của Đế Vương"* với ông bọn xâm lược không phải là chính. Để vị cũng có thể giành cho nước không phải Thiên triều.

4. Quan điểm về học vấn của Đế Vương

Nói về sự hiểu biết nông sâu của các bậc vua chúa, ông cho rằng *"Mọi việc trong sử sách, chính là học vấn của Đế Vương mà đã là đế vương thì không thể không nghiên cứu học vấn ấy"*. Nghĩa là người trị nước, chân dân, nhất thiết phải thông hiểu lịch sử. Phải là người có trình độ học vấn. Phải biết "Mệnh Trời" và "Lòng Người" mất hay còn. Hiểu rõ hệ thống cơ đồ của đất nước hưng hay phế. Phân biệt được Quân tử, Tiểu nhân đảng nào tiêu, đảng nào trưởng. Xét rõ phong tục thế nào là thịnh, thế nào là suy. Do đó, thấy được chính sự các triều đại hay dở ra sao?

Qua cuốn: "Việt giám thông khảo tổng luận". Rõ ràng trước Lê Tung chưa nhà sử học nào dám chĩa mũi nhọn và chĩa một cách rõ ràng, cụ thể, thẳng thắn vào những yếu kém, thậm chí những tội lỗi của các bậc Đế Vương mạnh mẽ như ông. Trước Lê Tung cũng chưa có ai nêu lên sự suy vong của các triều đại một cách có hệ thống như ông, ở thời phong kiến – thời

mà quan điểm cho rằng lịch sử là lịch sử của các bậc Đế Vương. Còn ngự trị trong sử học thì việc đề cao ý dân, lòng người của ông quả là một đòn giáng vào quan điểm ấy.

B. ẢNH HƯỞNG CUỐN SỬ “VIỆT GIÁM THÔNG KHẢO TỔNG LUẬN”

Ngày nay ở thời đại chúng ta – Thời đại đổi mới với nền kinh tế thị trường đang chuyển biến, sôi động, chúng ta càng hiểu rõ: Lịch sử là lịch sử của các hình thái kinh tế xã hội nối tiếp nhau. Phương thức sản xuất là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội. Lịch sử là sự nghiệp của quần chúng. Do vậy chúng ta càng thấy những lý luận về cương thường, về lòng dân... Cần phải bổ sung cho đầy đủ hơn, đúng hơn. Xã hội chúng ta đang cần có pháp luật toàn diện, có kỷ cương trên, dưới. Đang cần triệt để chống tham nhũng. Cần quy về những cội nguồn dân tộc, gạn đục khơi trong thì những lý thuyết trong “Việt giám thông khảo tổng luận” của Lê Tung, trên cơ sở chọn lọc còn có một tác dụng nhất định.

C. ĐÁNH GIÁ TÁC PHẨM SỬ HỌC

Những quan điểm tiến bộ của Lê Tung nằm gọn trong một cuốn sách mỏng. Nó như giọt nước thể hiện khá đủ mặt trời, lấp lánh người thực việc thực, những chặng đường mạnh yếu, thăng trầm của dân tộc. Nó là sự tổng hợp tri thức, cổ kim, búa rìu dư luận và cả con tim của nhà sử học đang thổn thức vì dân tộc để dồn lên ngòi bút đầy tài năng và dũng cảm.

“Việt giám thông khảo tổng luận” thật xứng đáng được xếp trên đầu nhiều bản in sách “Đại Việt sử ký toàn thư”. Trên đầu sách tác phẩm này, mãi mãi là bản tuyên ngôn của nhà sử học thời hậu Lê. Là những bài học nhất là về trị, loạn, hưng, vong... được tích lũy, lọc ra để các bậc Đế Vương, Nguyên thủ đất nước, chiêm nghiệm, vận dụng.

D. ĐÁNH GIÁ LÊ TUNG TRONG LĨNH VỰC SỬ HỌC

Lê Tung được các nhà sử học đời sau đánh giá là một nhà sử học có tên tuổi, mặc dù ông chỉ để lại cho đời một tác phẩm: “*Việt giám thông khảo tổng luận*”.

- Lê Tung không tham gia trực tiếp vào việc chỉnh lý biên soạn bộ “*Đại Việt sử ký toàn thư*” nhưng với bài “*Việt giám thông khảo tổng luận*” cũng đã góp phần mở đầu của bộ Quốc sử. Và bài “*Tổng luận*” đó, đã tóm tắt những quan điểm sử học của Vũ Quỳnh trong “*Việt giám thông khảo tổng luận*”. (26 quyển) mà các sử thần sau đây vận dụng vào việc hoàn chỉnh bộ “*Đại Việt sử ký toàn thư*”.

... Năm Hồng Thuận thứ 6 (1514) lại sai Thiếu Bảo Lê Bộ Thượng Thư, Đông các đại học sỹ, kiêm Quốc tử giám Tế tửu, Tri kinh diên sự là Đôn Thư bá Lê Tung, soạn bài “*Đại việt thông giám tổng luận*” có thể nói là đốc chí vào Sử học mà sự khen chê không thể nào vượt ra ngoài công nghị được.

(*Đại Việt sử ký tiền biên*)

- **Đại Việt sử ký tục biên** – Cảnh Thịnh thứ 13 [1665] Mậu Thìn khoa đồng tiến sỹ, Tham tụng Lại Bộ Thượng Thư kiêm Đông các Đại học sỹ – Thiếu Bảo yên quận công thân Phạm Công Trứ cùng 10 người phụng biên cuốn sử, viết như sau:

“Bọn thần tự biết: Tài học kém, kiến thức hẹp. Mắt không thấy qua muôn cuốn sách của Nghiệp hầu⁽¹⁾. Bụng không chứa hàng kho sách như Thế Nam⁽²⁾ mà tài học lại kém Lê Tung... đầu giám đưa đòi ở việc mấy nghìn năm mà bỏ xuyết cho đủ. Song đã vâng mệnh sai, không giám lấy nông nổi vụng về mà từ chối”.

... Tính chất sử luận đậm nét trong năm trăm năm “lời bàn” của các sử gia nổi tiếng đời trước, như Lê Văn Hưu, Phan

Phù Tiên (thời Trần), Ngô Sĩ Liên, Lê Tung (đời Lê), toát lên niềm tự hào dân tộc và lòng yêu nước sâu sắc.

(Giáo sư Phan Văn Các – Viện trưởng Viện Hán Nôm)

III. LÊ TUNG VỚI GIÁO DỤC

Thời kỳ phát triển cực thịnh của giáo dục, thi cử phong kiến phải nói là triều vua Lê Thánh Tông. Nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét:

“Khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức (1470-1497) cách lấy đỗ rộng rãi. Cách chọn người công bằng. Đời sau càng không thể sánh kịp... trong nước không để sót nhân tài. Triều đình không dùng người hèn kém”.

Lời ký trên bia Tiến sỹ thời ấy ghi: *“Việc chính trị lớn nhất của đế vương không gì bằng nhân tài”. Nhân tài là nguyên khí nước nhà”.*

Bia ký đề tên khoa Tiến sỹ Ất Mùi, Quang Hưng thứ 18 (1595) viết: *“Đức Thánh Tông Thuần Hoàng đế, học thức cao xa. Trị công lừng lẫy, nối dòng chính thống của Tiên Hoàng... dựng bia, đề tên, việc thu dụng nhân tài hồi này là thịnh nhất, mà cả giới văn sỹ cũng từ đấy phần vinh...”*

Ngày 30 tháng 8 Hồng Thuận thứ 5 (1513) nhà vua sai Lê Tung dựng bia đá ghi tên các vị Tiến sỹ năm Hồng Thuận thứ 3 (1511).

Xưa nay công việc soạn văn bia, đề tên Tiến sỹ khoa Tân Mùi, ngoài các vấn đề mà bất cứ bia Tiến sỹ nào cũng phải có, như tán dương công đức nhà vua. Trình bày diễn biến khoa thi một cách cô đọng, nêu số lượng những người đỗ đạt từ thấp đến cao. Lễ ban thưởng của triều đình cho các vị Tiến sỹ... nhưng với Lê Tung lần này ngoài việc phản ánh tình

hình trên, ông còn gửi gắm vào văn bia những suy nghĩ sâu sắc về nhân tài, đề cao đào tạo, trọng dụng nhân tài, xác định việc tu dưỡng cái tâm cái đức của kẻ sỹ, mà trước hết là người học hành đỗ đạt.

Xuất phát từ quy luật tự nhiên, Lê Tung đã liên hệ tới việc sử dụng nhân tài: *“Trời đất sinh muôn vật, tất phải nhờ bốn mùa mới thành công. Đế vương chăm sóc muôn phương, tất phải khiến người hiền giúp việc... việc dùng người hiền, kẻ sỹ là công việc làm trước tiên”.* Triết lý phương Đông Thiên Nhân hợp nhất đã được Lê Tung vận dụng đưa ra nhận định trên.

“Hiền tài là nguyên khí của nước nhà” đó là nguyên lý của triết học cổ đại phương Đông được Lê Tung nhận thức sâu sắc. Song muốn có nhân tài, không phải dựa vào tự phát, mà điều cốt yếu là phải dùng khoa cử để chọn được nhiều người tài giỏi bổ ích cho công cuộc trị nước. Nói về chính sách sử dụng nhân tài, Lê Tung nhấn mạnh cần phải bồi bổ nhiều hơn.

Để làm tròn bốn phận của kẻ sỹ phải là người có tài đức, vẹn toàn cho xứng với bằng vàng, bia đá mà không hổ thẹn với muôn đời hậu thế: *“Những xứng học trò đời nay được ghi tên trong bia ấy, may mắn biết bao! Nếu biết dũa mài lòng trung nghĩa, giữ tính kiệm cần, để trở thành người trung hiếu trượng nguyên, người kim ngọc quân tử thì mai sau học trò nhà Thái học sẽ chỉ vào tên mà nói: Người này là hổ bằng. Người này là kỳ anh. Mà khuyến khích người giỏi rất nhiều. Nếu ai ngoài là ngọc mà trong là đá, tiếng như phượng hoàng mà cánh tựa điều hầu, bém mép như cột mỡ, mềm như nhẵn đeo tay. Thì người đời sau sẽ chê rằng kẻ ấy học lối xiên lệch giống như Công Tôn Hoảng⁽¹⁾ kẻ này lại phản kinh điển giống như Vương An Thạch”⁽²⁾*

Mục đích soạn văn bia cũng được Lê Tung nêu rõ “*Cho nên bia này lập ra trong việc khen thưởng còn có ngụ ý khuyên răn nữa*”.

Nước nhà có chính sách đúng đắn sử dụng nhân tài, ví như trời đất ... người hiền mà lập tâm. Người tài chăm lo tu dưỡng thì vị trí nhân tài được phát huy “*Nước nhà dùng người hiền mà mở ra cảnh thái bình*”. Những ý tưởng sâu sắc của Lê Tung được thể hiện trên văn bia thật là chân lý vững chắc.

Vua Lê Tương Dực tuy thời gian trị vì được 7 năm, nhưng là ông vua giành nhiều sự quan tâm đến nền giáo dục, nhất là đào tạo nhân tài với 2 khoa Tiến sỹ liên tiếp, khoa sau cách khoa trước 3 năm. Trong khoa thi lần thứ 2 vào năm Hồng Thuận thứ 6 (1514) Sử chép. Giáp Tuất năm thứ 6 ngày 27 tháng 4, vua thân hành ngự điển ra đầu bài văn sách. Bấy giờ Lê Tung đương chức đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu Thiếu Bảo, Lễ bộ Thượng thư, Đông các đại học sỹ kiêm Quốc tử giám tế tửu, truy kinh diện sự cũng được vua sai trông coi việc thi cử. Đây là khoa thi quan trọng lần thứ 2 dưới triều vua Lê Tương Dực. Nhằm tuyển chọn những người có thực tài và đã lấy đỗ: Nguyễn Đức Lượng - trạng nguyên, Nguyễn Chiêu Huấn - bảng nhãn, Hoàng Minh - Thám hoa và 20 vị hoàng giáp, 20 vị đồng tiến sỹ xuất thân.

(1) Nghiêu Hầu, học giả uyên bác đời Đường, tương truyền nhà chứa nhiều sách, có đến 30 nghìn cuốn.

(2) Thế Nam, nhà Đường, học rộng nhớ lâu. Đường Thái Tôn sai viết chuyện Liệt nữ, khi ấy không có bản kiện. Ông nhớ ra, viết lại, không sai một chữ nào.

(3) Cộng Tôn Hoàng sau khi đỗ đạt lại làm những việc phản trắc, ngược lại với Kinh điển.

(4) Vương An Thạch là một học giả có tư tưởng chính trị thoát khỏi quy phạm cũ, thi hành “Tân pháp” muốn cho dân giàu, nước mạnh.

IV- LÊ TUNG VỚI SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG

Là một nhà Sử học tâm huyết vì nghĩa cả, là một nhà giáo dục uyên thâm, ông còn là một nhà văn sâu sắc. Chỉ riêng cuốn “*Tổng luận*” cũng đủ là áng văn chương trác tuyệt lưu muôn đời hậu thế. Bởi nó phản ánh một cách chân thực, hùng hồn những tư tưởng lớn, tình cảm lớn. Nó vừa có sức thuyết phục mạnh mẽ về lý trí, lại vừa có sức lôi cuốn, lay động sâu sắc về tình cảm. Với lối biên văn nhịp nhàng trùng điệp, lập luận chặt chẽ, câu văn sắc sảo, thâm hậu. Cò đọng mà hàm súc. Khúc chiết, khái quát cao. Hùng biện mà uyển chuyển đầy sức lôi cuốn, thuyết phục.

Ví như ông bình về sự hưng vong nhà Trần, một triều đại hùng mạnh nhất trong các vương triều phong kiến nước ta. Đã từng 3 lần đánh tan đế quốc Nguyên Mông, bằng lối văn chính luận, ông dùng câu văn ngắn gọn với những từ: “*Có lượng... Có đức... Có lòng... Có công... Có thể chế...*”. Đã khẳng định và ca ngợi một vương triều hưng thịnh.

Nhưng rồi liền đó: những điệp từ điệp ngữ: “*... Không ai làm thế*” được lặp lại nhiều lần ghép với những từ: “*Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín*” để phê phán sự u mê, buông lỏng cương thường của những ông vua cuối triều đó.

Rồi bằng những câu văn ngắn, tốc độ với hàng loạt động từ mạnh mẽ, dồn dập: “*... Rồi loạn... Nảy mầm... Hoang đāng... Ruồng rạc...*” đã dẫn đến sự tất yếu suy vong và kết thúc thảm hại một vương triều vàng son, hùng mạnh. Và cuối cùng ông hạ một câu hỏi cảm thán: “*Đạo Tu, Tế, Trị, Bình của Đế vương hẳn có như thế ru*”?! Để xoáy vào lòng người đọc.

Đoạn văn tất cả chỉ có hơn 30 dòng, nhưng ông đã dựng lại đầy đủ về sự hưng thịnh, suy vong một triều đại suốt chiều dài lịch sử 170 năm. Dù cho chúng ta hình dung, suy ngẫm.

Ông là người đi nhiều biết rộng. Bước chân ông trải khắp đất nước ta thời đó. Ông đã để lại cho đời tập thơ: “*Giang hồ chí sự*”. Ngoài ra, ông còn viết truyện ký, viết thần phả, văn bia... Ghi chép lại những người có công đức với nước với dân mà chính sử bỏ quên.

Riêng tập thơ: “*Giang hồ chí sự*” do ông Dương Văn Vượng, cán bộ nghiên cứu Hán Nôm Bảo tàng Hà Nam Ninh (nay là bảo tàng Nam Định) tìm thấy ở gia đình ông Dương Ngọc Bích, xã Gia Phong huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình là cháu đời xa của dòng họ Dương Bang Bản. Đây là tập thơ được chép tay trên giấy bản từ triều Nguyễn. Do giấy xấu cộng với sự hủy hoại của thời gian nên một số bài bị nhàu nát, nét chữ không rõ. Chúng tôi hết sức cố gắng sao chép lại được trên 50 bài thơ. Chúng tôi nghĩ đây là một tư liệu quý hiếm mà chưa được công bố về Lê Tung, nhà sử học danh tiếng còn để lại cho đời tập thơ mang nặng tình người tình đất nước.

Với tập thơ này, Dương Văn Vượng đã cùng với tôi phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu tập thơ: “*Giang hồ chí sự*” cùng độc giả tham khảo và lượng thứ những chỗ dịch còn khiếm khuyết.

*

* *

Thơ văn Lê Tung không đi sâu vào tâm chương, điển cố. Không sa đà ca vịnh: mây, gió, trăng, hoa. Ông chọn lời từ mộc mạc để diễn tả những ý tứ sâu xa. Ông ca ngợi những tấm gương sáng, những khí phách anh hùng của những người con trung hiếu qua từng thời đại.

* Trong tập thơ: “*Giang hồ chí sự*” phần nào đã gửi gắm được ý tưởng của ông.

- Cả tập thơ đã sưu tầm được 53 bài, có thể chia ra làm ba mảng thơ rõ rệt.

Mảng thứ nhất là 32 bài thơ viết về đề tài lịch sử trong đó có 24 bài viết về các danh nhân (chủ yếu là tướng lĩnh).

Hai mảng sau là những bài viết về truyền thuyết và các sự kiện lịch sử.

Bên cạnh những danh tướng đại thắng lừng lẫy, tác giả còn tuyên dương những danh tướng tuy chưa thành công mà đã hy sinh anh dũng, nhưng đã tỏ rõ chí khí quật cường như Đặng Tất, Đặng Dung... Lê Tung cũng qua thơ, an ủi vong linh các tướng sỹ đó rằng: “*mối thù xưa đã được trả rồi*”.

Ông không quên các nữ tướng như Bà Triệu: “*Theo gót Trưng Vương chí khác thường*”. Những bậc nữ lưu có tài trị nước như Ý Lan, nhưng quá sùng bái đạo Phật, xây dựng quá nhiều chùa chiền... Hai ông Đinh Công, Bùi Công muốn nhân khi nhà Lý suy yếu đã dấy binh khôi phục nhà Đinh là việc làm không hợp thời.

Điểm đáng chú ý hơn là trong 6 bài đề cập đến các sự kiện lịch sử. Lê Tung đã nêu lên những quan điểm khá sâu sắc và tiến bộ. Có thể tóm tắt trong ba vấn đề sau đây:

1- Trong bài thơ “Tây Hồ” khi tác giả đi sứ ở Trung Hoa, ông đã viết một câu thơ như một quy luật mang tính tổng kết:

“*Đạo tặc anh hùng giai một tích*

“*Xổ hàng thạch tự thán kim Ô*”

(Đạo tặc anh hùng đều mai một, chỉ còn lại dưới ánh mặt trời những chữ trên bia đá).

- Thời gian trôi, mọi cái sẽ qua đi, điều đó ai cũng biết, nhưng còn có bia đá lưu danh anh hùng và vạch mặt bọn đạo tặc.

2- Trong bài thơ “Xích Bích”, tác giả cảnh cáo bọn mưu bá đồ vương rằng mọi tham vọng của chúng đều thất bại. Chỉ chết dân và lính. Mọi tham vọng đều vô lý, lịch sử có đường đi tắt yếu của nó. Qua ý tưởng này, ta thấy tư tưởng của Lê Tung trong thơ đã gặp gỡ tư duy của các nhà thơ lớn sau ông là Bai Ron và Nguyễn Du. Bai Ron khi nói về Kim tự tháp Ai Cập (cũng bằng thơ) đã viết:

“Vua chúa tham lam, khi chết còn đòi chôn theo vàng bạc, châu báu. Nay châu báu vàng bạc đều mất mà cả xác cũng không còn”.

Nguyễn Du khi đi qua đài Đồng Tước (nơi Tào Tháo xây để nhằm bắt hai người con gái đẹp nhất nước Ngô về đây làm thiếp) đã viết rằng: *“Chẳng có triều đại nào tồn tại được nghìn năm mà tham lam chi lắm”.*

3- Trong bài thơ “*Quý môn quan*”, Lê Tung đã cảnh cáo bọn xâm lược phía Bắc: *“Vật cầu quảng giới tất vô hoàn”* (Chớ có tham lam mở rộng địa giới tất sẽ không có đường về”. Trong bài: *“Thiên quan giang”* ông cũng viết: *“Minh tặc kỳ phiên dư cốt lạc”.* (Giặc Minh đã bao phen rơi xương lại).

Mảng thơ thứ hai của Lê Tung là những bài thơ tâm tình của tác giả. Những tâm tình ấy xoay quanh 4 nội dung: Nhớ quê, nhớ bạn, lo việc nước, thương dân.

Tình quê của tác giả thể hiện trong những câu thơ giản dị:

Phiên âm:

*“Phụ lão đồng lai thương tân phạn
Khước nghi cố ấp thực thu hòa”*

Dịch thơ:

*Phụ lão đến mừng, dâng cơm mới
Lòng tưởng quê nhà vụ thu nao*

(Các cụ bô lão cùng đến, dâng cơm mới, lại nghĩ là đang ăn vụ thu ở quê nhà).

Trông thấy khói bếp chạnh lòng nhớ đến quê hương.

Phiên âm:

*Táo hỏa mộ xan tam tứ điểm
Cố hương kiều thú vọng vân trung*

Dịch thơ:

*Bếp chiều vung khói đó đây
Nhìn về quê cũ dáng mây xa vời.*

Với hai chi tiết trên, ta thấy tình cảm của Lê Tung rất gần gũi với chúng ta, Nguyễn Công Trứ khi bị đi đày cũng có câu:

“Nhà ai sườn núi trông sang

Khói bay nghi ngút từng hàng như kia”.

Trong ca dao cổ, cô gái đi lấy chồng xa có câu

Chiều chiều ra đứng ngõ sau

Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.

- Ba hoàn cảnh khác nhau mà chung một tâm tình vì đây là một vấn đề nhân bản.

* Lòng nhớ bạn của Lê Tung cũng thật chân phương và da diết.

Người bạn thân Phạm Đức Phú, chán cảnh quan trường về quê ẩn dật đã được Lê Tung đưa tiên:

"Hôm nay bác trở về quê

Bên sông lưu huyến nào nề làm sao".

- Với ông bạn Nguyễn Đán, khi tìm về quê bạn, không gặp. Rồi vì hoàn cảnh: "*Quan hà bách lý nan tâm đắc*" (xa xôi trăm dặm khó tìm) ông đành ôm bầu tâm sự một mình không biết nói cùng ai).

Tấm lòng lo việc nước của Lê Tung được gửi gắm vào nhiều bài thơ. Khi vào bãi yết miếu Sơn thần, Lê Tung cảm thấy thần bảo mình bất lực. Ông không từ quan vì còn muốn cứu vãn tình thế nhưng lúc nào cũng canh cánh nỗi lo. Nằm nghe mưa rơi mà tưởng như tiếng đồng tiền gieo xuống mái ngói vang vào đầu, càng muốn cởi bỏ ưu phiền, lại càng thêm vương vấn.

Một trong những tâm tình sâu đậm của ông là lòng thương dân. Ông thương nhất những người dân phải lưu tán vì chiến tranh, phải rách rưới, đói khổ, bài "*Phú thứ xã*". Ông ca ngợi những quan tướng khi từ quan đã về giúp dân cấy cấy, mở mang nghề phụ. Như dệt lụa, đúc đồng để dân no ấm; Bài "*Nguyễn Thiên Sư*"; "*Trương Hán Siêu*" cũng thế.

Nơi gương Nguyễn Trãi, tình thương dân của ông mở rộng đến cả lương dân nước khác. Với những người Tống vì chống quân Nguyên, phải lánh sang Việt Nam, đã lâu ngày, ông coi họ như những người dân Việt, trong bài: "*Hiển Nam tự*". Những người dân Chiêm Thành bị bắt về làm nô lệ, đã phát triển đông đủ thành làng, ông tỏ tình thương và mừng cho họ, trong bài: "*An Cố áp*".

Với hai mảng thơ trên, ta thấy cây bút thơ của Lê Tung mang đậm dấu ấn Sử học và một chủ nghĩa nhân đạo trong văn học thế kỷ XV.

Sang mảng thơ thứ 3 là thơ vịnh cảnh, chúng ta lại được tiếp cận thêm một Lê Tung nữa.

Theo nghiên cứu của các nhà lý luận văn học thì tư duy của người thời trung đại đối với thiên nhiên, không phải là đối lập với thiên nhiên hay hòa mình với thiên nhiên. Mà là đối chiếu bản thân mình với thiên nhiên. Theo luận điểm này thì thơ Hồ Xuân Hương là điển hình cho luận điểm đó.

Nhưng với Lê Tung, qua 9 bài thơ vịnh cảnh. Đặc biệt là qua 4 bài vịnh 4 mùa và bài "*Tiên nhân động*" (Viết về Vịnh Hạ Long) ta thấy đây là những bài thơ tươi vui, sáng khoái nhất của nhà thơ. Ông đã gạn lọc những cái đẹp của thiên nhiên để tô điểm cho cuộc sống của mình.

Đối với bốn mùa, ông cũng thấy mỗi mùa đều không thuận lợi. Nhưng lại tìm thấy, ca ngợi cái đẹp và thú vui của từng mùa. Mùa xuân thì cứ tận hưởng những hoa lành. Mùa hè có hương sen tỏa mát lòng người. Mùa thu ngắm hoa cúc như được vào cõi tiên. Mùa đông lại được cha con quây quần bên bếp lửa hoặc nằm trong chăn nghĩ về những vần thơ.

Mùa nào trong thơ ông cũng có những nét đẹp của cuộc sống. Có thể nói đó cũng là một nghệ sỹ của cuộc đời.

Thơ ông đã chứng tỏ rằng chẳng những ông có nghệ thuật làm thơ mà còn có cả nghệ thuật sống. Cũng với phong cách ấy khi vào "*Động tiên nhân*" cảnh đẹp đã làm cho ông không cần ăn mà quên cả về:

"Nhược tiên mẫu thực bất hồi hương".

(Cảnh tiên đây rồi, cần gì ăn chẳng quay về nữa)

Nếu như trong thơ về danh nhân, dấu ấn cá nhân của Lê Tung thể hiện ở chỗ không chỉ ca ngợi mà còn phê phán thì phần thơ vịnh cảnh, dấu ấn cá nhân của Lê Tung lại thể hiện

ở cách nhìn lạc quan đối với thiên nhiên. Đúng như nhà thơ Viên Mai (nhà lý luận văn học của Trung Hoa) đã nói: “*Thơ không thể vô ngữ*”. Thơ chủ yếu là tiếng nói tình cảm, bao giờ cũng mang dấu ấn cá nhân rõ rệt. Tất nhiên đây chưa phải là “*Cái tôi tuyệt đối*” của thời “*thơ mới*”.

Về mặt nghệ thuật, thơ Lê Tung còn có một nét đặc sắc nữa, là hầu hết các bài thơ của ông thường mang tính “ý tại ngôn ngoại”. Từ đó thường không bộc lộ trực tiếp ngay. Mà phần nhiều là ẩn sau lời và hầu hết nằm ở câu cuối bài. Ví dụ ở bài: “*Nhân kiến*” cái ý trần trở lo lắng về chính sự chỉ hé một chút ở câu: “*Người đời tưởng ta cũng như kẻ quyền quý khác*”. Ở bài “*Cửa chán Triệu Thị*” Lê Tung không nói bà Triệu chiến đấu oai hùng cụ thể ra sao mà lại nói tướng Lục Dận nhà Hán thắng mà vẫn kinh hồn. Ở bài “*Triệu yết Sơn thần miếu*” Lê Tung viết: “*Thần bảo ông bất lực về việc nước*” như thế có nghĩa là Triều Lê không còn cứu vãn được. Ở bài nói về Nhạc Phi, ông chỉ nói cái oan khuất của một tướng tài rơi lệ rồi chết trong ngục, để tự người đọc thấy được Triệu Tống đã suy tàn nên mới có loại người như Tần Cối nắm quyền hành (Tần Cối là kẻ đầu hàng giặc nhưng lại nắm quyền đã bắt giam Nhạc Phi vào lúc Nhạc Phi đang đánh thắng kẻ thù).

Ở đây chúng ta chưa bàn đến công lao của Lê Tung về chính trị, văn hóa giáo dục, ngoại giao, kinh tế, quân sự. Trên góc độ thơ vào thế kỷ đó đã có một nhà thơ biết thẩm định Lịch sử qua thơ. Lại có lòng thương dân yêu nước một cách sáng suốt và một tinh thần lạc quan trong cuộc sống thì đó quả là một điều đáng trân trọng.

Nhưng cũng như mọi nhà thơ khác của mọi thời đại, thơ Lê Tung cũng không tránh khỏi những hạn chế về tư duy và nghệ thuật.

Đối tượng thơ của ông chủ yếu vẫn là các quan lại tướng lĩnh trong triều. Thơ ông chưa đề cập được đến số phận của nhiều loại người bất hạnh trong quảng đại nhân dân.

Dù sao, chúng ta vẫn rất trân trọng tài thơ của Lê Tung. Trong nền thơ Việt Nam, nếu như thơ Lý – Trần còn nhốm màu tôn giáo nhiều hơn. Thì thơ Lê Tung cùng với Tao Đàn thời Lê Thánh Tông và với nhà thơ vĩ đại Nguyễn Trãi đã có những đóng góp đưa thơ đến gần với cuộc sống hơn. Để rồi được nở rộ trong thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX với những tên tuổi lẫy lừng: Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều...

NHỮNG HẠN CHẾ LỊCH SỬ

Thời Hậu Lê, Nho giáo chiếm địa vị độc tôn. Những quy định khắt khe giáo điều phong kiến được đặt ra, Lê Tung cũng không thể tránh khỏi một vài hạn chế. Ví như những ông Vua như Lê Uy Mục, Lê Tương Dực đương thời từng nổi tiếng là “Vua quý”, “Vua lợn” dù Lê Tung chưa thể hiện phê phán thẳng thắn. Thậm chí như Vua Tương Dực chỉ nói toàn ưu điểm, dù là ưu điểm có thật, chưa nêu mặt yếu kém. Song ông cũng dùng tác dụng của phép Xuân Thu mà ông nêu trong “Việt giám thông khảo tổng luận” hẳn phải có tác dụng.

Ông chưa thấy được việc lên ngôi của Lê Hoàn ở thế kỷ thứ X là phù hợp với yêu cầu của Lịch sử. Ông chưa thấy được vua Trần Nhân Tông với Thiên Trúc Lâm là muốn lấy sự giác ngộ trong lòng làm gốc. Gắn Phật với cuộc sống thực tại, với vận mệnh dân tộc lúc đó. Ông phê phán Vương An Thạch người đời Tống là một học giả phản lại kinh điển. Nhưng thực ra Vương An Thạch là một học giả có tư tưởng, chính trị thoát ra ngoài quy phạm cũ. Là Tể tướng đã cho thi hành “Tân Pháp” nhằm cứu xã hội đương thời ra khỏi cơn khủng hoảng, với mục đích dân giàu nước mạnh. Dầu sao, đó cũng chỉ là những hạn chế của lịch sử.

Hơn ba mươi năm làm quan kể từ vua Lê Thánh Tông, một minh quân bậc nhất ở ngôi 38 năm trị vì Đại Việt hùng cường bậc nhất Đông Nam Á - Lê Hiến Tông, nhân hậu, thông minh, từng trải... cho tới Lê Uy Mục, bản tính hung ác, bạo tàn... Lê Tương Dực sa đọa, hoang dâm... Lê Tung vẫn giữ một thái độ kiên định, một tấm lòng thanh bạch, đường lối về

trị nước, về đạo lý làm Người, về chiêu hiền đãi sỹ... ông hy vọng các bậc đế vương thực hiện những hoài bão mà ông ôm ấp. Đó là một xã hội có Vua sáng, tôi hiền, giữ vững cương thường. Đất nước hưng thịnh, dân tình no ấm.

Thế nhưng thực tế xã hội đã đi ngược lại những điều mà ông mong muốn. Bởi cuối đời là những ông “Vua quý”, “Vua lợn” mà các sứ thần nhà Minh đặt cho “Thượng bất chính, hạ tác loạn” dẫn đến đất nước loạn ly, lòng người đen bạc, Dân tình ai oán. Ông cảm thấy bất lực, bất tài, không đủ sức “Phò nghiêng đỡ lệch”. Và ta chỉ còn thấy ông bày tỏ lòng mình trong tập thơ “Giang hồ chí sự” hoặc trong những câu truyện ký mà ông đã chu du bốn phương trong đất nước ta thuở ấy.

Lê Tung đã sống trọn đời vì nghĩa cả. Ông là một nhà Sử học tiêu biểu sáng danh. Ông từng tham gia hoạt động trên nhiều lĩnh vực: sử học, giáo dục, ngoại giao, kinh tế, quân sự, văn học. Ông là một danh nhân văn hóa của Hà Nam và của cả nước. Ông luôn xứng đáng để người đời ca ngợi.

VIỆT GIÁM THÔNG KHẢO TỔNG LUẬN

Thần nghe: Ngu điều tức là sách của nhà Ngu, từ khi Khổng Tử sửa sách Thượng Thu để làm điển mô thì đạo tu tề trị bình⁽¹⁾ của đế vương càng rõ. Xuân Thu vốn là sử của nước Lỗ, từ khi Khổng Tử làm kinh Xuân Thu để định khen chê thì quyền điển lễ, mệnh thảo⁽²⁾ của thiên tử càng tôn. Cho nên các bậc đế vương thánh minh trị thiên hạ, có chí ở trách nhiệm làm vua, làm thầy, không thể không nghiên cứu cái học của đế vương, mà có chí ở việc nghiên cứu cái học của đế vương thì không thể không biết rõ cái lý của xưa nay. Xem như thế thì các sách sử làm ra sờ dĩ thành rùa bói gương soi cho vua các đời là bởi vì ý ấy.

Kính nghĩ: Hoàng thượng Bệ hạ⁽³⁾ học thánh cao minh, lòng đạo thuần túy, nối tốt lành của công đức tổ tông(b) ứng vận hội lúc trời cho người phục, nghiệp to lớn đã thành công trị bình đã định, mới chú ý việc thái bình, lưu tâm đến sách vở, có chí ở cái học đế vương, nghiên cứu sâu sắc các sách thánh hiền. Xem các tập Thiên nam dư hạ của Thánh Tông thuần hoàng đế để thấu tỏ điển chương, phép tắc theo khuôn thức thánh hiền. Đọc các lạc uyển dư nhân của Đức Tông Kiến hoàng đế⁽⁴⁾ mà hiểu đúng nguồn gốc sâu của mẫu mực đế

(1) Tu, tề, trị, bình: Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ.

(2) Điển lễ, mệnh thảo: đặt định phép tắc, lễ nghi, truyền phán đánh dẹp.

(3) Chỉ vua đương thời là Lê Tương Dực (ở ngôi 1509-1516).

(4) Đức Tông Kiến hoàng đế: Tước hiệu truy tôn của Kiến vương Lê Tàn, cha của Tương Dực Đế.

vương. Khi nhân rồi thì tùy việc là mà thơ phú, lời nói răn ngừa, tức là bài ca kính trời của Ngu Thuấn; đồ dùng thì ngụ lý mà đặt bài minh để lòng tu tĩnh, tức là lời răn khác bàn của Ân Thang. Phàm là văn ngang trời dọc đất, là đạo trị nước tề nhà, không gì {2a} không thông suốt, hàng ngày mở kinh điển tìm trị đạo. Bèn sai Binh bộ thượng thư Quốc Tử Giám tư nghiệp kiêm Sử quán đô tổng tài là Vũ Quỳnh soạn bộ Việt giám thông khảo, chép từ Hồng Bàng thị đến mười hai sứ quân, tách làm Ngoại kỷ, từ Đinh Tiên Hoàng đến năm đầu Thái Tổ Cao Hoàng Đế của quốc triều đại đình (thiên hạ) chép làm Bản kỷ, cả thấy 26 quyển. Lớn như đạo tam cương ngũ thường, cho đến các lễ tế vi cả sự vật, không điều gì không ghi chép. Lại sai bí thư giám là bọn Hoàng Khu chép thành bản riêng để truyền lại lâu dài. Bấy giờ {2b} Hoàng thượng bệ hạ, lấy lòng sâu rộng mà bao trùm trời đất, lấy chí sáng suốt mà soi rõ như mặt trời mặt trăng, muốn tóm tắt đại yếu để khi xem đến là đạo cương thường của trời đất càng tỏ rõ, đạo trị bình của đế vương càng sáng ngời như giềng lưới đã cất thì các mắt lưới đều căng ra như gương sáng đã treo lên thì muôn hình tượng đều chiếu thấy, có quan hệ đến sự giáo hóa ở đời thật là to lớn. Bèn sai thân là Lê Tung làm bài tổng luận.

Nghĩ thần học thức sơ sài, kiến văn nông mỏng, sao đủ để bàn xét việc xưa nay mà phát huy hết nghĩa lý. Song đã lạm vâng minh chiếu, dám đâu không đáp để lại tuyên dương mệnh tốt của thánh thiên tử. Thân kính cẩn chấp tay dập đầu xin dâng bài tổng luận như sau:

Thần nghe {3a} sách Chu Dịch nói: “Có trời đất rồi sau mới có muôn vật, có muôn vật rồi sau mới có vợ chồng. Có vợ chồng rồi sau mới có cha con, có cha con rồi sau mới có vua tôi”. Đó là lý do khiến cho đạo cương thường được sáng tỏ. Sách Đại học nói: “Lòng có chính thì sau mới sửa mình được,

sửa mình thì sau mới tề gia được, tề gia thì sau mới trị nước được, nước trị được thì sau thiên hạ mới bình”. Đó là lý do khiến cho đạo trị bình được thi hành. Xem thế thì đạo trời đất không ngoài thể cương thường mà lập giới hạn, đạo đế vương há có thể ngoài cương thường mà yên trị được sao.

Kể từ khi Kinh Dương Vương, họ Hồng Bàng nổi dòng dõi Thần Nông, lấy con gái vua Động Đình, sáng rõ đạo vợ chồng, theo đúng nguồn phong hóa, vua thì lấy đức mà cảm hóa dân, rữ áo khoanh tay⁽¹⁾, dân thì cày ruộng đào giếng, ra ngoài thì làm lưng, trở về thì nghỉ ngơi chẳng phải là phong tục, thái {3b} cổ của Viêm đế ư?

Lạc Long Quân nối đời Hồng Bàng, lấy con gái Âu Lạc mà có điềm sinh trăm con, tổ của người Bách Việt thực bắt đầu từ đây, hưởng nước trải nhiều năm rất là lâu dài đã giàu, thọ lại nhiều con trai, từ xưa đến nay chưa từng có.

Hùng Vương nối nghiệp của Lạc Long, chăm ban đức huệ để vỗ yên dân, chuyên nghề làm ruộng, chăn tằm không lo can qua chinh chiến, con cháu nối đời đều gọi là Hùng Vương, phúc gồm 18 đời, trải hơn 200 năm buộc nút dây mà làm chính sự, dân không gian dối, có thể thấy được phong tục thuần hậu quê mùa vậy. Đến vua sau đức kém, lười chính sự, bỏ sửa sang vũ bị, ham mê tửu sắc làm vui, binh nước Thục vừa đến thì quốc thống bèn mất.

An Dương Vương, phía Tây thì dời sang Ba Thục, phía Nam thì diệt vua Hùng Vương, đóng đô ở Loa Thành {4a} giữ nước Âu Lạc, nhờ được nỏ móng rùa, đánh lui quân nhà Tần,

(1) Ý nói: Vua chỉ theo phép thường mà trị nước, không bày đặt chính lệnh phiền nhiễu.

quen mũi đánh thẳng, yên vui sinh kiêu quân Triệu đến đánh mà cõi bờ không giữ được.

Triệu Vũ đế nhân loạn nhà Tần, chiếm lấy đất Lĩnh Biểu⁽¹⁾ đóng đô ở Phiên Ngung, cùng với Hán Cao Tổ, đều làm Đế một phương, có lòng nhân thương dân, có mưu trí giữ nước. Vũ Công khiến Tầm Tùng⁽²⁾ phải kinh sợ, văn giáo khiến Tương quận được chính hưng, lấy thi thư mà biến đổi tục nước, lấy nhân nghĩa mà cố kết lòng người, dạy dân cấy trồng, nước giàu binh mạnh, đến như các việc sai sù {sang nhà Hán} thì lời rất khiêm tốn, Nam Bắc chung vui, thiên hạ vô sự, hưởng nước hơn trăm năm, đúng là bậc vua anh hùng tài lược. Văn Vương là đích tôn của Vũ Đế, nối giữ nghiệp cũ, Phàm các chế độ điển chương, hết thảy đều tuân theo phép cũ của vua trước, lấy nghĩa mà cảm nước láng giềng, đánh lui quân địch {4b} giữ yên biên cương, cũng là bậc vua nối được thể chế, giữ được cơ nghiệp vậy. Minh Vương buổi đầu nối nghiệp, yên vui buông thả, Cù hậu được yêu, vợ Việt bị bỏ, trong nước không hòa, kỷ cương đại loạn, Ai Vương tuổi ấu thơ, chưa biết lễ trị nước, mẫu hậu kiêu dâm, quyền thần chấp chính, mà cơ nghiệp họ Triệu rốt cuộc lụn bại. Thuật Dương Vương là anh Ai Vương, lập nên bởi tay quyền thần, trí kém, sức yếu giặc mạnh xâm lấn mà cơ đồ nhà Triệu từ đấy sụp đổ. Xét tai họa của Ai Vương, tuy ở Lữ Gia nhưng thực ra là do ở Minh Vương yêu chiều Cù hậu mà gây ra. Nữ sắc làm nghiêng đổ nước nhà như thế phải lấy làm răn.

(1) Lĩnh Biểu: Cũng như Lĩnh Ngoại, Lĩnh Nam chỉ vùng đất phía Nam Ngũ Lĩnh.

(2) Tầm Tùng: Tên vua nước Thục Sơn Thị (miền Tứ Xuyên, Trung Quốc ngày nay): nước này sau bị nhà Tần diệt.

Khi đến Trung Vương là dòng dõi Hùng Vương, chị em đều có tiếng dũng lược, căm giận Tô Định chính lệnh, hà khắc tàn ngược, tụt hạp người các hộ, hăng hái dấy {5a} đội quân hùng mạnh lừng lẫy uy danh, các quận hưởng ứng cho nên lấy được 65 thành ở Lĩnh Ngoại, thu lại hết đất cũ Nam Việt, cũng là bậc hào kiệt trong nữ lưu. Song vì trời không giúp họ Lạc nên quân Hán sang xâm, nếu bấy giờ có vua anh hùng tài lược, thì nhà Hán đâu dám dòm ngó đến đèo Mai Lĩnh⁽¹⁾.

Sĩ Vương tập theo phong hóa nước lỗ, học vấn rộng khắp, khiêm tốn với sĩ phu, đối tặc nước bằng thi thư, sửa lòng người bằng lễ nhạc, trị nước hơn 40 năm, trong cõi vô sự. Nhưng vì con là Huy nhẹ dạ tin lời Sĩ Khuông không đặt binh bị nên bị Lữ Đại giết hại.

Triệu Âu là người con gái quận Cửu Chân, hạp quân trong núi, đánh phá thành ấp, các bộ đều theo như bóng như hình, dễ hơn trở bàn tay. Tuy chưa chiếm được đất Lĩnh Biểu như việc cũ của Trưng Vương, những cũng là bậc hùng tài trong nữ giới.

Tiền (Lý) Nam {5b} Đế tính rất thông minh, đủ tài văn võ, phía Bắc đánh đuổi Tiêu Tư, phía Nam dẹp yên Lâm Ấp, dựng quốc hiệu, chính ngôi tôn, đặt trăm quan, định niên hiệu, có đại lược quy hoạch của đế vương. Nhưng quân ở Triệt Hồ⁽²⁾ đã vỡ, giặc Bá Tiên đương hăng, xem chữ trên lưng nghé trắng⁽³⁾

(1) Mai Lĩnh: Tức đèo Đại Dũ.

(2) Triệt hồ: Tức hồ Điền Triệt, nơi quân của Lý Nam Đế đánh quân nhà Lương do Trần Bá Tiên chỉ huy.

(3) Theo truyền thuyết bây giờ có con trâu đen đẻ con nghé trắng, trên lưng có 4 chữ "Nhật phụ mộc lai" đem phép thành chữ Trần, ứng với việc Trần Bá Tiên đem quân sang đánh...

đủ biết số trời đã định. Đào Lang Vương là anh của Nam Đế, thu nhật quân sót lại; đánh một trận liều thua, lui giữ {động} Dã Nung, là vì uy lực không đủ vậy. Triệu Việt Vương nổi ngôi Tiên Nam Đế, giữ đất Chu Diên, lúc đầu cùng với Đào Lang nhân thời xưng vương, đến sau với hậu Lý chia nước mà cùng trị. May được móng rồng điềm tốt, phá tan được quân nhà Lương. Nhưng rồi thành Loa đất đắp chưa khô, biển Nha⁽¹⁾ quân liền chết đuối, tai họa lòng ngỗng ấy là lỗi của ai? Hậu Nam Đế {6a} nối nghiệp của hai anh, trị nước hơn 4 kỷ⁽²⁾. Song bội nghĩa mà diệt Triệu, nghe gió mà hàng Tùy, đến nỗi bị nhục đưa về Bắc Triều cũng bởi tự mình làm ra cả. Than ôi! Mệnh trời không thường, lòng người khó tin, trước thì An Dương Vương cậy có điềm móng rùa, sinh lòng trề biếng mà nước bị diệt, sau thì Triệu Việt Vương cậy có điềm móng rồng, sinh lòng kiêu căng mà nước bị mất. Chuyện điềm lành có ích gì đâu! Triệu cũng bị Hán diệt. Hậu {Lý} Nam Đế sai Nhã Lang giả danh lấy con gái Triệu Việt Vương, rồi lấy trộm móng rồng đánh Triệu Việt Vương mà cướp ngôi, thế thì mưu của Hậu Nam Đế {6b} cũng sâu, nhưng rồi Lý cũng bị mất với Tùy. Ôi! Diệt nước của người thì người khác lại diệt nước của mình, đạo trời rõ ràng, đủ làm bài học.

Mai Hắc Đế, nổi lên từ châu Hoan, căm giận chính lệnh tàn ngược của Sở Khách⁽³⁾ cất quân tiến đánh, phía Nam giữ đất Hải Lĩnh, phía Bắc chống lại nhà Đường, có thể gọi là bậc

(1) Tức cửa biển Đại Nha, cũng gọi là Đại Ác, nhà Lý đổi là Đại An.

(2) Đang kỷ 12 năm. Nói chính xác thì Hậu Lý Nam Đế ở ngôi 32 năm, chưa đến 4 thập kỷ.

(3) Sở Khách: tức là Nguyên Sở Khách làm An Nam đô hộ - CMTb4, 21b chép là Quang Sở Khách.

vua hào kiệt. Tiếc rằng không tài chống giặc, lòng người ít theo, nên không thể át nổi cái loạn Dương Tư Húc.

Phùng Bố Cái là người anh hào ở Đường Lâm ghét sự tàn ngược của Chính Bình, anh em thừa thời quật khởi cứu dân dẹp loạn, ban đức lập công, có thể gọi là bậc vua nhân hậu. Tiếc rằng con trai là An không nối giữ được cơ nghiệp, do Phá Cẩn⁽¹⁾ lập nên, rồi đầu hàng Triệu Xương; tuy có Đỗ Anh Hàn là bề tôi mưu việc nước, cũng không cứu vãn được sự bại vong của họ Phùng.

Khúc Tiên chúa {Thừa Dụ} mấy đời là hào tộc, mạnh {7a} sáng trí lược, nhân nhà Đường mất, lòng người yêu mến, suy tôn làm Chúa, dựng đô La Thành, dân yên nước trị, công đức truyền mãi, nhưng hưởng tuổi không dài. Khúc Trung chúa {Hạo} nối cơ nghiệp trước, khoan hòa có phong thái của ông nội, trù hoạch quyết thắng, ngoài trí của mọi người, chống chọi các nước Bắc Triều, là bậc chúa hiền của nước Việt, định ra hộ tịch và chức quản giáp, chế độ mới lập ít nhiều, nửa chừng thì mất. đến đời hậu chúa {Thừa Mỹ} lắm can qua, nặng phu dịch trăm họ ta thán, rồi bị Nam Hán đánh diệt.

Dương Chính Công {Đình Nghệ} nghĩ đất đai của nước Việt ta bị Nam Hán thôn tính đã lâu, thu dùng hào kiệt, cả dấy nghĩa quân, hai lần đánh bại tướng giặc, thu lại dư đồ. Song không có mưu dự phòng tai họa, rồi bị con nuôi giết chết.

Ngô Tiên Chúa {Quyền} giết được nghịch thần Công Tiễn, phá được giặc mạnh Hoảng Thao, đặt ra cấp bậc các quan văn võ {7b}, định chế độ luật lệnh y phục, thực là bậc tài giỏi cứu đời. Song ký thác không được người tốt, để lại tai và

(1) Phá Cẩn: Tức là Bồ Phá Cẩn (hay là Bồ Phá Lạc) là một tướng của Phùng Hưng đã lập Phùng An lên nối nghiệp Phùng Hưng.

cho con. Dương Tam Kha là bà con ngoại thích, chịu ký thác con côi, song bỏ chúa mà tự lập, khó tránh khỏi tội chết vì cướp ngôi giết vua. Ngô Hậu Chúa {Xương Văn} thu phục cơ nghiệp của tổ tông, giữ yên nhân dân trong cõi, dù làm bạc vua nổi nghiệp thái bình. Song chính sự nhu nhược, đánh dẹp nhằm bậy, chuốc họa vào thân. Thiên Sách Vương {Xương Nhập} là con đích của Tiên Chúa, trước bị gian thần cướp ngôi mà không biết trị tội, sau bại bức bách Nam Tấn Vương mà không biết nhường công, chuyên quyền làm oai làm phúc, lại mất tình nghĩa anh em. Cả hai người đều là bậc vua tài hèn cả. Than ôi! Từ khi có trời đất, tức có cương thường cha làm cương cho con, vua cũng làm cương cho tôi, muôn đời hẳn không thể rời được. Như Kiều {8a} Công Tiễn kia vốn là con nuôi của Dương Chính Công mà quên ơn nuôi nấng, đem bè đảng giết Chính Công, thế là con giết cha, tôi cũng bị Tiên chúa giết chết. Tam Kha là bề tôi cũ của Ngô Xương Ngập mà trái lời ký thác, đuổi vua đi mà tự lập, thế là tội phản vua, rồi lại bị Hậu Chúa giáng truất⁽¹⁾. Bọn loạn tặc, lúc còn sống thì không thể dung trong trời đất, sau khi chết thì khó tránh khỏi phép {khen chê} của Kinh Xuân Thu. Cho nên sử thần soạn sách Thông giám⁽²⁾ để ý sâu vào chỗ ấy.

Họ Ngô đã mất, mười hai sứ quân thừa thời nổi dậy như ong: Ngô Nhật Khánh giữ Đường Lâm, Lý Lăng Công giữ

(1) Nguyên văn: “Vi hậu chủ sở lược”. chữ “lược” có 3 nghĩa): Giết, phanh thây, làm nhục. NK 5.23b và CMT1-5.23a đều chép Hậu chủ (Ngô Xương Văn) chỉ giáng Dương Tam Kha làm Trương Dương Công và còn ban cho thực ấp chứ không giết. Theo đó chúng tôi dùng chữ thứ ba (làm nhục) và dịch ý là giáng truất.

(2) Thông giám: Tức là sách “Việt giám thông khảo” của Vũ Quỳnh cũng gọi là “Đại Việt thông giám”.

Siêu Loại, Kiều Thuận giữ Hội Hồ, Ngô Nam Đế giữ Dạ Trạch⁽¹⁾, Nguyễn Siêu giữ Phù Liệt, Phạm Phòng ất giữ Đằng Châu, Trần Minh Công giữ Trường Châu, Ngô Xương Xí giữ Bình {8a} Kiều, Kiều Công Hãn giữ Phong Châu, Nguyễn Thái Bình giữ Tam Đới, Đỗ Cảnh Thạc giữ Đỗ Động, Nguyễn Thủ Tiệp giữ Tiên Du. Mỗi người giữ lấy đất riêng, không thể thống nhiếp nhau được. Thế đạo đến bây giờ, phong tục kiêu bạc quá lắm rồi. Sao thế? Mười hai sứ quân đều là tôi cũ của Ngô Vương, khi Hậu Chúa thân đi đánh hai thôn Đường Nguyễn vì trúng phải tên độc mà chết, kẻ hạ thân lễ ra phải đem quân đến đánh báo thù để rửa nhục cho Hậu Chúa mới là phải, lại phải lo lập ra vua nối ngôi để nối lại thống hệ của Tiên Chúa mới là phải. Thế mà vua bị hại, bề tôi đều dửng dưng, tự xưng hùng trưởng với nhau, tiếm nguy rồi ren, không chỉ có tội với đương thời, lại còn để tiếng chê cười cho đời sau nữa. Rốt cuộc bị Đinh Tiên Hoàng bình định là đúng lắm. Cho nên sử thân tách từ mười hai sứ quân về trước phép làm Ngoại kỷ để phân biệt phần trong ngoài {9a} từ Đinh Tiên Hoàng về sau, chép làm chính thống để tỏ rõ phận vua tôi. Cơ vì thế đạo lên xuống, xem đó có thể thấy được.

Đinh Tiên Hoàng nhân khi nhà Ngô loạn lạc mất nước, dẹp được mười hai sứ quân, trời cho người theo, nhất thống bờ cõi, dùng bọn Đinh Điền, Nguyễn Bạc, Lưu Cơ, Trinh Tú làm người phù tá, sáng chế triều nghi, định lập quân đội, vua chính thống của nước Việt ta; thực bắt đầu từ đây. Kể về mặt dẹp giặc phá địch thì công to lắm, nhưng tông miếu chưa dựng, nhà học chưa xây, đặt vạc, nuôi hổ để làm đồ hình ngục, biểu

(1) Về tên 12 sứ quân NK 5-25b, 2a; BK1 và CMTb5, 28a đều ghi thêm một người khác là Lữ Tá Đường giữ Đẻ Giang và không có "Ngô Nam Đế" như đã ghi ở đây.

tê, dâng voi, chỉ vất vả về cống dâng, lễ nhạc hình chính không sửa sang, giữa cửa canh đêm không cẩn thận, rốt cùng mình bị giết, nước bị nguy, vạ lây đến con, đó là không có mưu phòng giữ từ lúc việc còn bé nhỏ, ngăn ngừa từ khi việc mới chớm ra. Thiếu để tuổi còn thơ ấu {9b} nổi giữ cơ nghiệp khó khăn, nước nhà nhiều nạn, xã tắc lâm nguy, lại thêm giặc Chiêm quấy nhiễu phía nam, quân Tống xâm lăng phía Bắc, quyền thần nắm việc nước, người trong nước lia lòng, {kỷ} nhà Đinh hết phép, là vì không có sách lược để giữ nước trị dân vậy. Nhà Đinh dấy lên, tuy do số trời, nhưng đến lúc suy là do tam cương không chính. Tiên Hoàng bỏ con đích lập con thứ, mà ân tình cha con trái lia, lập năm hoàng hậu ngang nhau mà tình nghĩa vợ chồng rối loạn, yêu dùng Đỗ Thích để thành họa cướp ngôi giết vua, mà đạo vua tôi không còn. Thế thì họ Đinh dấy lên ở Tiên Hoàng mà họ Đinh mất đi cũng là do Tiên Hoàng, không phải là mệnh trời không giúp, chính là vì mưu của người không ra gì.

Lê Đại Hành cầm quyền {tướng quân} mười đạo giữ chức nhiếp chính, vua bé nước Ngụy, nhân thời chịu mệnh giết {10a} vua Chiêm Thành để rửa cái nhục sứ thần bị bắt, phá quân Triệu Tống làm nhụt cái mưu tất thắng của chúng. Dùng bọn Hồng Hiến, Cự Lang, Từ Mục, Từ An để làm tả hữu. Cày ruộng tịch điền ở Long Đội, mời người xử sỹ ở Tượng Sơn, kén dùng hiền tài, dựng mở trường học có mưu lược to lớn của bậc đế vương. Nhưng làm lắm việc thổ mộc, lấy vàng ngọc trang sức cung lầu, gây nhiều việc can qua, coi nhân dân không khác cỏ rác, dầu muốn không suy, có thể được không? Trung Tông vàng di chiếu của Đại Hành, vào nối ngôi vua; Tha tội tranh cướp ngôi vua cho em cùng mẹ, mà chính lệnh quá phân nhu nhược. Ngoại Triều không đáng ngôi vua, giết anh, ngược dân, dùng hình bằng lửa đốt dao cưa, làm ngục ở ngọn cây chuồng nước, mê đắm nữ sắc, thương tổn sinh linh,

dầu muốn không mất có thể được không? là bởi Đại Hành dấy lên {10b} tuy là do lòng dân chúng, kịp đến khi mất cũng do tam cương không chính. Đại Hành phế con Đinh Hoàng, giáng làm Vệ Vương, thế là không có nghĩa vua tôi, sinh được đấng con trai mà không sớm lập thái tử, thế là không có ân cha con. Lập đến năm hoàng hậu mà lại gian dâm với bề trên là Đinh Hậu, thế là không có đạo vợ chồng chỉ biết có lòng dục mà không biết tình nghĩa, chỉ có biết mình mà không biết có con, thích giết chết mà không thích làm sống, thích hình phạt mà không thích ân đức, mình chết thì nước cũng bị diệt theo, là do chứa chất nhiều điều bất nhân vậy.

Lý Thái Tổ nhân Ngọa Triều thất đức, hiệp diễm tốt sét đánh thành chữ⁽¹⁾, ứng mệnh trời, thuận lòng người, thừa thời mở vận; có đại độ khoan nhân, có quy mô xa rộng, đời đô định vạc, kính trời yêu dân, tô ruộng có lệnh tha, phú dịch có mức độ. Bắc Nam thông hiếu {1a} thiên hạ bình yên. Song thánh học chẳng nghe. Nho phong chưa thịnh, tăng ni chưa chiếm nửa truyền đôn vậy. Thái Tông trí dũng gồm hai, đánh đâu được đấy; có đức hiếu hữu, học tập lễ nhạc đẹp giặc, bình man, cày tịch điền, khuyến việc nông, thân oan có chuông, hình chế có luật là một bậc vua giỏi giữ nề nếp vậy. Song say thơ kệ đạo Phật ở chùa Tiên Du, mê điệu hát Tây Thiên (của nước Chiêm Thành), không phải là đạo sửa sang việc nước chăn nuôi dân chúng, Thánh Tông thương dân, trọng nông, võ người xa, yêu người gần, đặt khoa bác, trọng lệnh dưỡng liêm, đặt bi quan các, làm đường. Minh luôn sửa sang việc văn, chuẩn bị việc võ, trong nước đều yên tĩnh, là bậc vua hiền nối đức trước vậy. Song nhọc sức dân để xây tháp Báo Thiên, phí của dân để dựng cung Dâm Đàm {11b} đó là chỗ kém. Nhân

(1) Nhắc đến truyền thuyết về việc Lý Thái Tổ lên ngôi vua (xem BK1).

Tông tính trời nhân hiếu, có tiếng đức tốt, trọng kén chọn danh thân, đặt khoa thi tiến sĩ, có quan hầu kinh diện, xuống chiếu mở đường nói, cầu người hiền, nghe lời con, nhẹ thuế khóa, ít phu dịch, cho nên thân được hưởng thái bình, dân trở nên giàu thịnh, đáng gọi là bậc vua giỏi nối đời thái bình vậy. Song Lâm Sơn mở tiệc để mẫu hậu dạo chơi. Quy Điền đúc chuông cho bọn tăng ni lừa phỉnh, đó là chỗ kém. Thần Tông sửa sang chính sự, nhậm dụng hiền năng, đặt khoa Hoàn từ định lệnh binh nông, kể về chính trị thế là siêng năng. Song quá thích điếm lành sùng thượng đạo Phật, thắng giặc cũng quy công cho Phật, dâng hương cũng cho lạm tước quan. Sao mà ngu thế? Anh Tông đặt ra trường giảng võ để nghiêm võ bị, làm miếu Khổng Tử để {2a} chấn văn phong. Cày ruộng tịch điền, lập đàn Nam Giao, kể mặt chính trị cũng hiểu rõ đấy. Song không phân biệt được kẻ gian tà, không công minh trong việc thưởng phạt, yêu dùng kẻ gian thân mà mở lối cho voi giày⁽¹⁾. Tin dùng đạo Phật, đạo Lão mà đặt khoa tăng đạo, sao mà tối thế? Cao Tông buổi đầu chuyên dùng các hiền thần là Tô Hiến Thành, Lý Kính Tự, cùng lo việc chính trị, chần bần có lệnh, cầu hiền có chiếu, nhưng từ năm Thiên Tư Gia Thụy về sau, thổ mộc tựa dày như lông nhím, giặc cướp nổi như đàn ong, là triệu chứng mất nước đã manh nha từ đấy. Huệ Tông say đắm hoang dâm, giao chính sự cho quyền thần Tô Trung Tự, Trần Tự Khánh, vua yếu tôi mạnh, trời oán người giận, chính lệnh bạo ngược, hình phạt phiến hà, dân nghèo giặc nổi, mà cái điếm mất nước đã quyết định từ đấy. Hơn nữa Chiêu Hoàng

(1) Nguyên văn: “Khai tượng cước chi lộ” (bằng mở đường cho chân voi), tạm dịch như trên, chưa rõ từ “tượng cước” dùng điển tích hoặc có ý nghĩa gì, phải chăng ở đây ám chỉ đến việc Đỗ Anh Vũ tư thông với Lê Thái Hậu tạo ra tệ gian dâm trong cung, cuối cùng dẫn đến việc nhà Lý mất ngôi.

vua nữ {12b} gánh vác không kham, họ Trần nhân từ đó mà đoạt ngôi nhà Lý, đáng tiếc biết bao!

Hoặc lại bàn rằng “Triều Lý trải 8 đời vua, ngôi truyền hơn 200 trăm, bậc đáng khen là Thái Tổ có độ lượng đế vương, Thái Tông có tư chất trí dũng, Thánh Tông có lòng yêu thương dân, Nhân Tông có đức ban ơn dân. Song Thái Tổ lập hoàng hậu ba ngôi, tình vấn vít yêu, mà đạo nhà không chính. Thái Tông làm ra núi năm ngọn, dương tang lại vui, là đạo hiếu đã vơi. Thánh Tông theo vết của Thái Tổ mà lập hoàng hậu quá định chế. Nhân Tông quá nghe lời của mẹ đẻ mà giam chết mẹ đích, còn như cấm các quan gả con gái lấy chồng, thì Thần Tông say đắm nữ sắc quá lắm. Yêu nuôi kẻ bề tôi dâm loạn thì Anh Tông thật quá nuông chiều tiểu nhân. Cao Tông lấy hoang dâm làm thích {13a}, Huệ Tông lấy tửu sắc làm vui. Đạo tu tề trị bình của đế vương có như thế chăng? Bề tôi trong triều thì có Lý Đạo Thành được ký thác vua coi, Tô Hiến Thành được giữ chức phụ chính, cũng phảng phất như Trung Ái của Y Doãn Chu Công, có nhiên đáng khen. Còn những bậc như Đào Cam Mộc, Đào Thạc Phụ, Lương Nhậm Văn, Đào Xử Trung, Lý Đạo Kỳ, Liễu Gia Trinh, Kim Anh Kiệt, Tào Lương Hàn, Dương Cảnh Thông, Ngụy Trọng Hoàng, Lưu Vũ Nê, Lý Công Bình, Hoàng Nghĩa Hiền, Lý Kính Tu không biết can vua để nêu tục tốt, cho nên chính trị không được bằng đời cổ là phải. Đến như Đỗ Anh Vũ khiêu dâm, Đàm Dĩ Mông ngang ngược, có kẻ làm gì.

Trần Thái Tông ứng mệnh trời trao cho. Nhận Chiêu Hoàng nhường ngôi, có đức nhân hậu, có tính giản dị chắc

(1) So việc Đường Thánh Tông lấy vợ của Nguyễn Cát (là em ruột) với việc Trần Thái Tông lấy vợ của Trần Liễu (là anh ruột).

chấn, đánh giặc yên dân, mở khoa thi lấy {13a} người giỏi. Tế tướng thì chọn người tôn thất hiện năng, triều điển thì định ra lễ nghi hình luật, chế độ nhà Trần do đấy hưng thịnh. Song chốn buông the kém đức, theo thói dâm bôn của Đường Thái Tông, Thánh Tông có lòng nhân thứ, có đức hiếu đễ, yêu người thân, hòa trong họ, tôn người hiền, trọng đạo đức, hầu kinh diên thì chọn người hiền lương, giúp thái tử thì kén người đức hạnh, cơ nghiệp nhà Trần do đấy vững bền. Song đạo Phật đắm lòng, cùng một tệ tập như Lương Vũ Đế⁽¹⁾. Nhân Tông được tinh anh của thánh hiền, có tướng mạo của thần tiên, thể chất hồn hậu hoàn toàn, nhân từ hòa nhã giản dị. Xuống chiếu chấn cấp người nghèo mà lòng dân cố kết. Chọn tướng chống cự nhưng địch mà giặc Nguyên dẹp yên; sự nghiệp trùng hưng rực rỡ thiên cổ, đủ làm một bậc vua hiền của nhà Trần. Song vui lòng kinh Phật mà dựng am Thiên Kiện, cấp nuôi tăng ni mà {14a} có đức vạc Phổ Minh, không phải là trị đạo của đế vương. Anh Tông định cấp bạc triệu ban của văn võ, đặt quy thức khoa cử của sỹ nhân: khi đại hạn thì soát ngục tha tù, năm đói to thì cho vay phát chẩn. Trị đạo lấy nuôi dân làm kíp; Chính sự lấy phong hiến làm đầu; Văn vật chất độ một phen đổi mới, cũng đủ làm bậc vua giỏi của nhà Trần. Song theo bọn sa môn ở núi Yên Tử, làm nhọc sức dân xây gác Anh Văn, không phải là độ lượng của đế vương. Minh Tông tính trời khiêm hòa, nhận Anh Tông nhường ngôi, để tâm và thú hàn mạc, phóng bút trong tập Thủy Văn, có thơ khuyên người hiền, có bài răn uống rượu, dường như cũng đáng khen. Song quan chế phiền nhiễu, hình phạt nhiều oan, nhẹ dạ tin mưu gian của Khắc Chung

(1) Lương Vũ Đế: (ở ngôi 502-550) vua sáng nghiệp nhà Lương ở Trung Quốc, rất sùng tín Phật giáo.

đến nỗi Quốc Chuẩn phải chết, há chẳng phải là vết xấu của người thông minh ư? Hiến Tông tư trời anh tuệ, vận nổi thái bình, soạn ngự thư {14b} có tập, dạy hoàng tử có thơ, định lệnh học sỹ theo châu, đặt quan trước tác điển nhã, đắp đê đá để phòng nước lụt tràn, lập kho thóc để chẩn dân phiêu tán cũng đáng khen vậy. Song rong chơi núi Cam Lộ, chăm chú Phật Quỳnh Lâm, hàng ngày cờ bạc làm vui, luôn nằm tai dị mà không biết, há chẳng phải là lụy cho người nhân minh ư? Dự Tông tính rất thông minh, học vấn cao minh, sửa sang văn vũ, tứ di phục châu. Vào thời Thiệu Phong Đại Trị, chính sự đều được ban hành, dường như có phần khả thủ. Song về sau tin dùng Trâu Canh làm điều loạn luân, mở sòng đánh bạc, hoang chơi vô độ, đói kém xảy ra luôn, cơ nghiệp nhà Trần từ đây suy dần.

Nghệ Tông dẹp yên nạn trong⁽¹⁾, khôi phục ngôi cũ, có lòng thực kính trời yêu dân {15a}, có quy mô giữ nước mưu trị, thi lấy người giỏi ở núi Tiên Du, làm tập Dư Hạ ở cung Bảo Hòa⁽²⁾ định chế độ lễ nghi trong triều, bỏ mệnh lệnh cất lấy đất bãi, quy mô công liệt rực rỡ đất trời. Song đức cung kiệm có thừa mà tài cương đoán không đủ. Ngoài thì giặc Chiêm lấn bức kinh kỳ, trong thì nghịch Hồ dòm nom ngôi báu, cơ nghiệp nhà Trần do đây mà mất, Duệ Tông mới được nhường ngôi, lưu tâm lo trị chọn tướng rèn quân, mở khoa thủ sỹ, soạn bài để chấm, làm sách hoàng huấn, dường như cũng khá chịu làm. Song tin dùng ngoại thích, khởi mối cho gian thần tiếm ngôi, gạt lời sớ nói thẳng của Lê Tích, nghe lời tâu gian trá của

(1) Chỉ việc Dương Nhật Lễ tiếm ngôi.

(2) Tức là tập Bảo Hòa điện dư bút.

Từ Bình, thân đi đánh Chiêm Thành, khinh suất vào động Ý Mang, liều quân chuốc vạ, đến nỗi bỏ mình. Giản Hoàng⁽¹⁾ lại càng non trẻ, giữ đức không {15b} thường, đem của báu chôn giấu ở núi Thiên Kiện, ban cờ kiếm hậu tứ cho Quý Ly, chống giặc không mưu mô, uy lệnh không chấn tác, rốt cuộc kẻ mặc áo Bô Hoàng⁽²⁾ đắc chí mà chùa Tư Phúc thân bị cầm tù. Thuận Tông theo lệnh của quyền thần, ngôi giữ chức ngôi không, công việc ở Kim Âu⁽³⁾ chưa xong, yến tiệc ở Thạch Thành⁽⁴⁾ dương nông mà các công hầu bị giết. Núi Chí Linh (Trần Nguyên Đán) về ở ẩn, khiến cho tên mỏ đỏ⁽⁵⁾ hoành hành, sau rốt bức hại vua ở Ngọc Thanh Quán⁽⁶⁾. Thiếu đế đương tuổi ấu thơ, quyền phế lập đều do ở miệng Hồ Quý Ly, ngôi nhà Trần phải mất.

Hoặc lại bàn rằng: nhà Trần cả thảy 12 đời vua, hưởng nước hơn 170 năm, các vua đáng khen thì Thái Tông có lượng đế vương; Thánh Tông có đức nhân hậu; Nhân Tông có công trùng hưng. Anh Tông có lòng đại hiếu; Minh Tông có thể chế văn trị {16a}, Nghệ Tông có công khôi phục. Song Huệ Tông {Nhà Lý} bị giết chẳng còn đạo vua tôi, người nhân không ai

(1) Giản Hoàng: tức là Trần Đế Nghiễn

(2) Chi Hồ Quý Ly, vì Quý Ly thường mặc áo Bô Hoàng (màu vàng của hoa Sương Bô).

(3) Kim Âu: núi ở huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hóa, cuối thời Trần, Hồ Quý Ly xây dựng nhiều ở đây.

(4) Thạch Thành: Thành xây bằng đá, tức thành Tây Đô ở Thanh Hóa.

(5) Nguyên văn: "Xích chủy" chỉ Hồ Quý Ly.

(6) Thuận Tông, bị ép xuất gia theo đạo giáo ở quán Ngọc Thanh, thôn Đàm Thủy (thuộc huyện Đông Triều) rồi Quý Ly sai Phạm Khả Vĩnh đến giết chết.